### CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG **APG SECURITIES JOINT** STOCK COMPANY

CÔNG HÒA XÃ HÔI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness

Số: 1804-02/2025/CV-APG No:1804-02/2025/CV-APG Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025 Hanoi, April 18th, 2025

### CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES

- Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; The State Securities Commission
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam; Vietnam Stock Exchange
  - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM; Hochiminh Stock Exchange
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Hanoi Stock Exchange



2. Mã chứng khoán: APG Securities code: APG

- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5 Tòa nhà Grand Building, Số 30-32 Hòa Mã, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Address of the head office: The 5<sup>th</sup> Floor, Grand Building, No. 30-32 Hoa Ma, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi
- 4. Điện thoại/*Telephone*: 024.39410277 Fax: 024.39410323
- 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nghị Kế toán trưởng Person responsible for information disclosure: Mr. Nguyen Thanh Nghi – Chief Accountant
- 6. Địa chỉ liên hệ: Tầng 5 Tòa nhà Grand Building, Số 30-32 Hòa Mã, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội



Contact address: The 5<sup>th</sup> Floor, Grand Building, No. 30-32 Hoa Ma, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.

7. Loại thông tin công bố/Type of information disclosure:

☐ 24 giờ

□ 72 giờ

□ bất thường

□theo yêu cầu

☑ định kỳ

24 hours

72 hours

xtraordinary

upon request

periodic

- 8. Nôi dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
  - Báo cáo Tài chính Quý I năm 2025 và giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng
     kỳ năm trước.

Q1 2025 Financial Statements and Explanation of Profit Variance Compared to the Same Period Last Year.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
 18/04/2025 tại đường dẫn <a href="http://www.apsi.vn/shareholder">http://www.apsi.vn/shareholder</a>.

This information was published on the Company's website on 18/04/2025, as in the link: <a href="http://www.apsi.vn/shareholder">http://www.apsi.vn/shareholder</a>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.

### Tài liêu đính kèm

### **Attached documents:**

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025/Q1 2025 Financial Statements;
- Công văn giải trình chênh lệnh lợi nhuận/Official letter explaining the profit variance.

### Nơi nhân/Recipients:

- Như trên/As above;
- Luu VT/Filed in the archives.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG T

PERSONS AUTHORIZED

TO DISCLOSE INFORMATION

APG PRUNG-18 IN

Nguyễn Thanh Nghị



5th floor - 30,32 Hoa Ma - Hai Ba Trung - Ha Noi Tel: 0439410277 Fax: 0439410323

### QUARTERLY FINANCIAL REPORT OF STOCK COMPANY Quarter I/ 2025

Circular NO. 334/2016/TT-BTC Ha Noi December 22, 2014 issued by the Minister of Finance

No.	Content	Name
1	Separate financial statements	Separate FS
2	Separate financial statement indicators	Indicators of Separate FS
3	Separate statement of comprehensive income	Separate IS
4	Separate cash flow statement (direct method)	Separate CFS (Direct)
5	Cash flow from brokerage and client trust activities (direct	Notes to Separate FS (Direct)
6	Cash flow statement (indirect method)	Separate CFS (Indirect)
7	Cash flow from brokerage and client trust activities (indirect	Notes to Separate FS (Indirect)
8	Statement of changes in equity	SCOE

Prepared by

DUONG TUYET NHUNG

Chief accountant

NGUYEN THANH NGHI

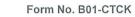
Prepared, April 17, 2025
63 Chief Executive Officer

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

TRUNGRAN THIEN HA







### CK - FIANANCIAL SITUATION - TT334

At March 31, 2025

0	
1.645.644	
1.500.000	
5.005.223	
0	
0	
0	
0	
9.539.525	
5.491.644	
0	
7.847.881	
5.200.000	
0	
0	
0	
0	
0	
5.911.172	
5.000.000	
0	
5.000.000	
0.000.000	
0	
0	
5.000.000	
0	
0.698.669	
7.389.997	
4.687.774	
7.297.777	
0	
0	
0	
0	
0	
3.308.672	
8.996.230	
5.687.558	

IÂ 3

At March 31, 20				Unit: VND
Contents	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
ASSETS 4400 4400 4400	100		0	0
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	100		3.574.384.187.771 3.570.917.560.320	2.161.224.570.881 2.160.185.031.356
I. Cash and cash equivalents (110 = 111 ->129)  1.Cash	110		4.349.580.567	17.554.429.520
1.1. Cash on hand	111.1	4	4.349.580.567	17.554.429.520
1.2. Cash equivalents	111.2	-4	4.349.360.367	17.554.429.520
Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	112	5	260.206.350.000	445.540.340.800
Held to maturity investments (HTM)	113	5	895.218.233.300	45.218.233.300
4. Loans	114	5	495.763.369.793	278.165.639.190
5. Available For Sale financial assets (AFS)	115			0
6. Provisions for impairment loss of financial assets and mortgages	116			0
7. Short-term receivables	117	6	1.118.754.615.890	583.175.883.323
7.1. Receivables from sales of financial assets	117.1	6	1.113.283.018.116	579.563.358.116
7.2. Receivables and accruals from dividends and interest income	117.2	6	5.471.597.774	3.612.525.207
7.2.1. Due dividend and interest receivables	117.3		855.778.193	1.240.879.563
In which: Doubtful Receivables of dividends, interest to date of receipt but	117.3.1			
not yet received				0
7.2.2. Undue dividend and interest receivablese	117.4	6	4.615.819.581	2.371.645.644
8. Prepayments to suppliers	118	7	796.491.674.553	790.324.500.000
Service related receivable     Short term into company receivables	119	8	133.736.217	206.005.223
Short -term inter-company receivables     Receivables of securities trading error	120			0
12. Other receivables	122	8		0
13. Provision for doubtful debts (*)	129	0		0
II. Other current assets (130 = 131->139)	130		3.466.627.451	1.039.539.525
1. Advance	131		1.026.495.144	456.491.644
Office supplies, tools, and instruments	132	8	1.020.100.111	0
3. Prepaid expenses	133	9	2.434.932.307	577.847.881
4. Pledges, mortgages and deposits	134	10	5.200.000	5.200.000
5. Deductible VAT	135			0
6. Taxes and other receivables to the State	136	10	0	0
7. Other current assets	137		0	0
Government bonds purchased for resale	138		0	0
Provision for current assets	139		0	0
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		510.160.799.366	510.735.911.172
I. Long-term financial assets	210		464.225.000.000	464.225.000.000
1. Long-term receivables	211	44	0	464 225 000 000
2. Long-term investments	<b>212</b> 212.1	11	464.225.000.000	464.225.000.000
2.1.Held to maturity investments 2.2. Investments in subsidiaries	212.1	11	38.000.000.000	38.000.000.000
2.3. Investments in substituties  2.3. Investments in joint ventures and associates	212.3		0	0
2.4 Other long-term investments	212.4	11	426.225.000.000	426.225.000.000
3. Provision for long-term investments	213	- ' '	0	0
II. FIXED ASSETS	220		6.475.558.215	6.900.698.669
1. Tangible fixed assets	221	12	2.932.801.190	3.127.389.997
- Historical cost	222		9.024.687.774	9.024.687.774
- Accumulated depreciation (*)	223a		-6.091.886.584	-5.897.297.777
- Fair value measurement of tangible fixed assets	223b		0	0
2. Financial lease fixed assets	224		0	0
- Historical cost	225		0	0
- Accumulated depreciation (*)	226a		0	0
- Fair value measurement of financial lease fixed assets	226b		0	0
3. Intangible fixed assets	227	13	3.542.757.025	3.773.308.672
- Historical cost	228		11.478.996.230	11.478.996.230
- Accumulated depreciation (*)	229a		-7.936.239.205	-7.705.687.558
- Fair value measurement of Intangible fixed assets	229b 230		0	0
III. Investment properties  IV.Cost of construction in progress	240			0
V. Other long-term assets	250		39.460.241.151	39.610.212.503
Cong-term assets     Long-term pledges, mortgages and deposits	251	10	1.907.310.000	1.907.310.000
Long-term pleages, mongages and deposits     Long-term prepaid expenses	252	10	1.807.310.000	1.807.310.000
		_	30.088.244.829	32.312.531.008
13. Deferred tax assets	1253			
Deferred tax assets     Payment for Settlement Assistance Fund	253 254	14		
Deferred tax assets     Payment for Settlement Assistance Fund     Other long-term assets	253 254 255	14	7.464.686.322	5.390.371.495

Victorial Content of the Content o	Contents	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
C.LIABILITIES (30 = 310 + 340)  Lorrent liabilities  310				0	0
Lourner tiabilities		270			2.671.960.482.053
1. Short-term borrowings and finance lease Itabilities   311					269.613.152.746
1.1.Short-term binancial lease liabilities					
1.2. Short-term financial lases liabilities			45		
2. Short-term funcial asset borrowings			15	1.653.601.999.998	249.999.999.998
3.8 Instractor blooms   315				0	0
4. Short-farm bonds					0
5 Loan from the Settlement Assistance Fund   317			16		0
7. Payables to trading error of financial assets   319				0	0
8. Trade accounts payable   320   17   37.641.575   112.281.57     9. Advances from customers   321   17   3.045.908.650   3.045.908.650     10. Taxes and other payables to state authorities   322   18   3.746.134.158   3.319.2881.25     11. Payables to employees   323   1.38.347.123   12.285.20     12. Employee wefrare provisions   324   14.760.000   16.900.000     13. Short-term expenses payables   325   19   11.463.103.391   12.998.138.08     14. Short-term intra-company payables   326   19   11.463.103.391   12.998.138.08     14. Short-term unearmed revenues   327   15. Short-term unearmed revenues   327   15. Short-term collateral and deposit   328   328   17. Other payables   330   0   0     18. Provision for payables   330   0   0   0     19. Provision for payables   330   0   0   0   0     19. Provision for payables   330   0   0   0   0   0     19. Provision for payables   334   0   0   0   0   0   0   0   0   0			17	0	0
9. Advances from customers				•	0
10. Taxes and other payables to state authorities   322   18   3.746,134.158   3.319.268.25     12. Employee welfare provisions   324   14.760.000   16.900.00     12. Short-term expenses payables   325   19   11.463.103.391     13. Short-term intra-company payables   326   19   11.463.103.391     14. Short-term intra-company payables   326   19   11.463.103.391     14. Short-term unearmed revenues   327   19   17.760.000     15. Short-term collateral and deposit   328   19   17.760.000     15. Short-term collateral and deposit   328   20   4.402.200     15. Provision for payables   339   20   4.402.200     16. Provision for payables   330   0   0     17. Other payables   330   0   0     18. Provision for payables   334   0   0     19. Provision for payables   334   0   0     19. Provision for payables   334   0   0   0     10. Deferred income tax liability   336   0   0     11. Congress   330   0   0   0     12. Selence and Technology Development Fund   357   0   0     13. Selence and Technology Development Fund   357   0   0     14. Deferred income tax liability   336   0   0   0     15. Selence and Technology Development Fund   357   0   0     16. Development Fund   357   0   0   0   0     17. Contributions from owners   411.1   2.306.100.289.200   2.306.100.289.201     18. Contributions from owners   411.1   2.236.219.420.000   2.306.100.289.201     19. Transport of the payables   411.1   2   2.236.219.420.000   2.236.219.420.00     19. Preference Shares   411.1   0   0   0   0   0     12. Share premium   411.2   2   2.236.219.420.000   2.236.219.420.00     19. Deference Shares   411.1   0   0   0   0   0   0     19. Deference Shares   411.1   0   0   0   0   0   0   0   0   0     19. Deference Shares   411.1   0   0   0   0   0   0   0   0   0					112.281.575
11. Payables to employees   323					
12.Employee welfare provisions   324			18		
13. Short-term expenses payables   325   19   11.463.103.391   12.996.136.08   15. Short-term uncarmed revenues   327					
14. Short-term unbra-company payables   326			19		
16. Short-term uneanned revenues   327			10	11.100.100.001	0
17. Other payables   329   20   4.402.200					0
18. Provision for payables   330					0
II. Non-current liabilities			20	4.402.200	0
Long-term loans and finance lease liabilities				-	0
2. Long-term financial liabilities   344   0					0
14. Deferred income tax ilability					0
15. Science and Technology Development Fund					0
A. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)					0
LOwners' equity					2 402 347 329 307
1. Charter capital					
1.1.Contributions from owners					
A Drdinary shares with voting rights					2.236.219.420.000
1.2. Share premium	a. Ordinary shares with voting rights		21	2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
1.3. Bond conversion option - Capital component   411.3   0     1.4. Other capital of owners   411.4   0     1.5. Treasury stocks (*)*   411.5   0     2. Difference due to asset revaluation   412   0     3. Exchange differences   413   0     4. Reserve fund to supplement charter capital   414   306.000.000   306.000.00     5. Financial provision fund and business risk reserve   415   445.000.000   445.000.00     6. Other Funds under Equity   416   0     7. Retained earnings   417   21   104.316.275.732   95.496.040.10     7. Retained earnings   417   21   104.316.275.732   95.496.040.10     7. I. Realised profit   417.2   235.894.057.724   228.062.729.58     7. I. Realised profit   417.2   235.894.057.724   228.062.729.58     8. Non-Controlling interest   418   0     10. Other equity fund   420   0     10. Toral OWNER'S EQUITY AND LIABILITIES   440   4.084.544.987.137   2.671.960.482.05     A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENT   1. Leased Fixed Assets   001   2.     2. Pledged materials and valuable papers   002   3.     3. Security assets   003   4.     4. Bad debts written of   004   5.     5. Foreign currencies   005   6. Outstanding shares   006   21   223.621.942   223.621.94     7. Treasury stocks   007   8. Listed/Registered Financial Assets at the VSD   008   22   66.071.800.000   44.150.000.00   44.150.000.00     10. Pending securities   010   22   1.     11. Securities used to correct trading errors   011   1.     12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD   012   23   509.463.219.000   509.463.219.00   509.463.219.00   699.834.590.00   1.     13. Financial assets entitled to the rights of securities companies   013   8.     14. Financial assets restricted for transfers   021.2   48.31.672.150.000   1.436.081.190.00   699.834.590.00   699.834.590.00   699.834.590.00   699.834.590.00   699.834.590.00   699.834.590.00   699.834.590.00   699.834.590.00				0	0
1.4. Other capital of owners				69.880.869.200	69.880.869.200
1.5. Treasury stocks (*) 2. Difference due to asset revaluation 3. Exchange differences 413 0 4. Reserve fund to supplement charter capital 4. Reserve fund to s				0	0
2. Difference due to asset revaluation   412					0
3. Exchange differences					0
4. Reserve fund to supplement charter capital       414       306.000.000       306.000.00         5. Financial provision fund and business risk reserve       415       445.000.00       445.000.00         6. Other Funds under Equity       416       0       0         7. Retained earnings       417       21       104.316.275.732       95.496.040.10         7.1. Realised profit       417.1       235.894.057.724       228.062.729.58         7.2. Unrealised profit       417.2       -131.577.781.992       -132.566.689.47         8. Non-Controlling Interest       418       0       0         II. Other equity fund       420       0       0         TOTAL OWNER'S EQUITY AND LIABILITIES       440       4.084.544.987.137       2.671.960.482.05         OFF-BALANCE SHEET ITEMS       440       4.084.544.987.137       2.671.960.482.05         OFF-BALANCE SHEET ITEMS       001       1       1         A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENT       1       1         1. Leased Fixed Assets       001       002       3         2. Pledged materials and valuable papers       002       2       223.621.942       223.621.942         3. Security assets       003       4       223.621.942       223.621.942 </td <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>0</td>					0
5. Financial provision fund and business risk reserve       415       445,000,000       445,000,000         6. Other Funds under Equity       416       0       0         7. Retained earnings       417       21       104,316,275,732       95,496,040,10         7.1.Realised profit       417.1       235,894,057,724       228,062,729,58         7.2.Unrealised profit       417.2       -131,577,781,992       -132,566,689,47         7.2.Unrealised profit       417.2       -131,577,781,992       -132,566,689,47         7.2.Unrealised profit       418       0       0         II. Other equity fund       420       0       0         TOTAL OWNER'S EQUITY AND LIABILITIES       440       4.084,544,987,137       2.671,960,482,05         OFF-BALANCE SHEET ITEMS       440       4.084,544,987,137       2.671,960,482,05         A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENT       1. Leased Fixed Assets       001         2. Pledged materials and valuable papers       002       3       3         3. Security assets       003       4       423,621,942       223,621,942         7. Treasury stocks       005       6       0       2       42,602,042       223,621,942       223,621,942         7. Treasury stocks<					
6. Other Funds under Equity					
7. Retained earnings					0
7.1.Realised profit			21		
8. Non-Controlling Interest		417.1			228.062.729.584
II. Other equity fund		417.2		-131.577.781.992	-132.566.689.477
TOTAL OWNER'S EQUITY AND LIABILITIES				0	0
OFF-BALANCE SHEET ITEMS         A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENT           1. Leased Fixed Assets         001           2. Pledged materials and valuable papers         002           3. Security assets         003           4. Bad debts written of         004           5. Foreign currencies         005           6. Outstanding shares         006         21         223.621.942         223.621.94           7. Treasury stocks         007         007         008         22         66.071.800.000         206.662.640.00           9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded         009         44.150.000.000         44.150.000.00           10. Pending securities         010         22         11. Securities used to correct trading errors         011         012         23         509.463.219.000         509.463.219.00         509.463.219.00         509.463.219.00         509.463.219.00         509.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219.00         609.463.219				-	0
A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENT  1. Leased Fixed Assets  2. Pledged materials and valuable papers 2. Security assets 3. Security assets 4. Bad debts written of 5. Foreign currencies 6. Outstanding shares 7. Treasury stocks 8. Listed/Registered Financial Assets at the VSD 9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded 10. Pending securities 10. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD 11. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD 12. Financial assets entitled to the rights of securities companies 13. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD 14. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD 15. Financial assets restricted for transfers 16. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS 17. Financial assets restricted for transfers 18. Financial assets restricted for transfers 19. Financial Asse		440		4.084.544.987.137	2.671.960.482.053
1. Leased Fixed Assets       001         2. Pledged materials and valuable papers       002         3. Security assets       003         4. Bad debts written of       004         5. Foreign currencies       005         6. Outstanding shares       006       21       223.621.942       223.621.94         7. Treasury stocks       007       007         8. Listed/Registered Financial Assets at the VSD       008       22       66.071.800.000       206.662.640.00         9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded       009       44.150.000.000       44.150.000.00         10. Pending securities       010       22         11. Securities used to correct trading errors       011       11         12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD       012       23       509.463.219.000       509.463.219.00         13. Financial assets entitled to the rights of securities companies       013       013         B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS         1. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD       021       24       831.672.150.000       1.436.081.190.00         a. Freely transferred and traded financial assets       021.1       799.120.150.000       699.834.590.00         b. Financial asset		NDED OO		15.100	
2. Pledged materials and valuable papers       002         3. Security assets       003         4. Bad debts written of       004         5. Foreign currencies       005         6. Outstanding shares       006       21       223.621.942       223.621.94         7. Treasury stocks       007       008       22       66.071.800.000 · 206.662.640.00         9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded       009       44.150.000.000 · 44.150.000.00         10. Pending securities       010       22         11. Securities used to correct trading errors       011         12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD       012       23       509.463.219.000 · 509.463.219.00         13. Financial assets entitled to the rights of securities companies       013			IVIIVII I IVIE	1 171	
3. Security assets					
4. Bad debts written of       004         5. Foreign currencies       005         6. Outstanding shares       006       21       223.621.942       223.621.94         7. Treasury stocks       007       008       22       66.071.800.000       206.662.640.00         9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded       009       44.150.000.000       44.150.000.00         10. Pending securities       010       22         11. Securities used to correct trading errors       011       012       23       509.463.219.000       509.463.219.00         13. Financial assets Not Yet in Custody with the VSD       012       23       509.463.219.000       509.463.219.00         13. Financial assets entitled to the rights of securities companies       013       013       013       014       015       015       016       017       017       018       018       018       018       018       018       018       018       018       019					
5. Foreign currencies       005         6. Outstanding shares       006       21       223.621.942       223.621.94         7. Treasury stocks       007       008       22       66.071.800.000       206.662.640.00         9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded       009       44.150.000.000       44.150.000.00         10. Pending securities       010       22         11. Securities used to correct trading errors       011       012       23       509.463.219.000       509.463.219.00       509.463.219.00         13. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD       012       23       509.463.219.000       509.463.219.00       509.463.219.00         13. Financial assets entitled to the rights of securities companies       013       013       013       014       015       016       017       017       018       018       018       018       018       018       019 <t< td=""><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></t<>					
6. Outstanding shares 006 21 223.621.942 223.621.942 7. Treasury stocks 007 8. Listed/Registered Financial Assets at the VSD 008 22 66.071.800.000 206.662.640.00 9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded 009 44.150.000.000 44.150.000.00 10. Pending securities 010 22 11. Securities used to correct trading errors 011 12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD 012 23 509.463.219.000 509.463.219.00 13. Financial assets entitled to the rights of securities companies 013 13. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD 021 24 831.672.150.000 1.436.081.190.00 12. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD 021 24 831.672.150.000 699.834.590.00 12. Financial assets restricted for transfers 021.2 628.000.000.000 699.834.590.00 12. C.Collateral securities 021.3 28.600.000.000 107.797.600.00 10. Temporarily held securities 021.4 2.500.000.000 107.797.600.00 10. Securities awaiting settlement 021.5 1.452.000.000 449.000.00					
7. Treasury stocks         007           8. Listed/Registered Financial Assets at the VSD         008         22         66.071.800.000 / 206.662.640.00           9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded         009         44.150.000.00         44.150.000.00           10. Pending securities         010         22         11. Securities used to correct trading errors         011         012         23         509.463.219.000         509.463.219.000         509.463.219.000         509.463.219.000         13. Financial assets entitled to the rights of securities companies         013         013         013         014         015         016         017         018         018         018         018         018         018         018         019	6. Outstanding shares		21	223.621.942	223.621.942
8. Listed/Registered Financial Assets at the VSD       008       22       66.071.800.000       206.662.640.00         9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded       009       44.150.000.000       44.150.000.00         10. Pending securities       010       22         11. Securities used to correct trading errors       011       509.463.219.000       509.463.219.000         12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD       012       23       509.463.219.000       509.463.219.00         13. Financial assets entitled to the rights of securities companies       013       013       013       014       015       016       017       017       018       018       018       018       018       019	7. Treasury stocks				
10. Pending securities         010         22           11. Securities used to correct trading errors         011            12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD         012         23         509.463.219.000         509.463.219.00           13. Financial assets entitled to the rights of securities companies         013             15. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD         021         24         831.672.150.000         1.436.081.190.00           16. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD         021         24         831.672.150.000         699.834.590.00           16. Financial assets restricted for transfers         021.1         799.120.150.000         699.834.590.00           17. Financial assets restricted for transfers         021.2         628.000.000.00         628.000.000.00           18. Financial assets restricted for transfers         021.2         021.2         628.000.000.00           19. Financial assets restricted for transfers         021.3         28.600.000.000         107.797.600.00           19. Collateral securities         021.4         2.500.000.000         02.000.000           19. Collateral securities         021.4         2.500.000.000         02.000.000           19. Collateral securities         021.4	8. Listed/Registered Financial Assets at the VSD		22		206.662.640.000
11. Securities used to correct trading errors       011         12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD       012       23       509.463.219.000       509.463.219.00         13. Financial assets entitled to the rights of securities companies       013       Image: Companies of the compani				44.150.000.000	44.150.000.000
12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD       012       23       509.463.219.000       509.463.219.00         13. Financial assets entitled to the rights of securities companies       013       Image: Companies of the comp			22		
13. Financial assets entitled to the rights of securities companies         013           B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS           1. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD         021         24         831.672.150.000         1.436.081.190.00           a. Freely transferred and traded financial assets         021.1         799.120.150.000         699.834.590.00           b. Financial assets restricted for transfers         021.2         628.000.000.00           c.Collateral securities         021.3         28.600.000.000         107.797.600.00           d.Temporarily held securities         021.4         2.500.000.000         449.000.00           e. Securities awaiting settlement         021.5         1.452.000.000         449.000.00				500 100 5	500 100 515
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS           1. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD         021         24         831.672.150.000         1.436.081.190.00           a. Freely transferred and traded financial assets         021.1         799.120.150.000         699.834.590.00           b. Financial assets restricted for transfers         021.2         628.000.000.00           c.Collateral securities         021.3         28.600.000.000         107.797.600.00           d.Temporarily held securities         021.4         2.500.000.000           e. Securities awaiting settlement         021.5         1.452.000.000         449.000.00			23	509.463.219.000	509.463.219.000
1. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD       021       24       831.672.150.000       1.436.081.190.00         a. Freely transferred and traded financial assets       021.1       799.120.150.000       699.834.590.00         b. Financial assets restricted for transfers       021.2       628.000.000.00         c.Collateral securities       021.3       28.600.000.000       107.797.600.00         d.Temporarily held securities       021.4       2.500.000.000         e. Securities awaiting settlement       021.5       1.452.000.000       449.000.00		IENTS MA	TH CHE	OWEDS	······································
a. Freely transferred and traded financial assets       021.1       799.120.150.000       699.834.590.00         b. Financial assets restricted for transfers       021.2       628.000.000.00         c.Collateral securities       021.3       28.600.000.000       107.797.600.00         d.Temporarily held securities       021.4       2.500.000.000         e. Securities awaiting settlement       021.5       1.452.000.000       449.000.00					1 436 094 400 000
b. Financial assets restricted for transfers       021.2       628.000.000.00         c.Collateral securities       021.3       28.600.000.000       107.797.600.00         d.Temporarily held securities       021.4       2.500.000.000         e. Securities awaiting settlement       021.5       1.452.000.000       449.000.00			24		
c.Collateral securities         021.3         28.600.000.000         107.797.600.00           d.Temporarily held securities         021.4         2.500.000.000           e. Securities awaiting settlement         021.5         1.452.000.000         449.000.00				799.120.130.000	
d.Temporarily held securities         021.4         2.500.000.000           e. Securities awaiting settlement         021.5         1.452.000.000         449.000.00				28,600,000,000	
e. Securities awaiting settlement 021.5 1.452.000.000 449.000.00					0
	e. Securities awaiting settlement				449.000.000
, , , , , , , , , , , , , , , , , , ,		021.6			

Contents	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
Investor's margin assets	021.7			
2. Financial assets deposited at VSD and not yet traded	022	25	261.454.500.000	0
a. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, freely transferable	022.1		454.500.000	
b. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, transfer restricted	022.2		261.000.000.000	
c. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, pledged	022.3			
d. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, frozen or held in cus	022.4			
3. Financial assets pending settlement	023			
4. Financial assets under transaction corrections	024.a			
5. Financial assets not yet deposited at VSD	024.b			
6. Financial assets eligible for entitlements	025			
7. Customer deposits	026	26	16.965.516.727	71.045.213.616
7.1. Deposits for securities brokerage activities	027		16.965.516.727	71.045.213.616
Investor's margin deposits at VSD	027.1			
7.2 Consolidated trading deposits for customers	028			
7.3 Clearing and settlement deposits for securities transactions	029			
a. Clearing and settlement deposits for domestic investors	029.1			
b. Clearing and settlement deposits for foreign investors	029.2			
7.4 Issuer deposits	030			
8. Payables to investors for trading deposits managed by brokerage firms	031	27	16.965.516.727	71.045.213.616
8.1. Payables to domestic investors for trading deposits managed by brokerage firms	031.1		16.965.516.727	71.045.213.616
8.2. Payables to foreign investors for trading deposits managed by brokerage firms	031.2			
9. Payables to issuers	032			
10. Receivables/payables for transaction errors related to financial assets	033			
11. Payables for transaction errors related to financial assets	034			
Payables for dividends, principal, and bond interest	035			

Prepared, April 17, 2025 Chief Executive Officer

TRUNG Tran Thien Ha

CÔNG TY CỔ PHẦN

Preparer

**Chief Accountant** 

**Duong Tuyet Nhung** 

Nguyen Thanh Nghi



Financial statement Quarter I Fiscal year 2025

Quarter I Fiscal year Form No. B02-CTCK

0.00

CK - INCOME STATEMENT - QUATER -TT334

					Year to date for the	Year to date for the
Contents	Code	Notes	Current quarter	Previous quarter	current quarter (Current year)	current quarter (Previous year)
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gains from financial assets at fair value through profit or loss	10		4.799.160.000	10.863.980.000	4.799.160.000	10.863.980.000
a. Gains from the sale of financial assets	01.1		3.809.760.000	5.589.040.000	3.809.760.000	5.589.040.000
cial assets	01.2		989.400.000	5.274.940.000	989.400.000	5.274.940.000
cial assets	01.3					
1.2. Gains from held to maturity investments (HTM)	02	29.c)	949.775.890	9.807.385.193	949.775.890	9.807.385.193
1.3. Interest income from loans and receivables	03	29.c)	13.903.795.729	2.932.041.317	13.903.795.729	2.932.041.317
1.4. Gains from available-for-sale financial assets (AFS)	04					
	05					
1.6. Revenue from brokerage services	90		787.835.127	2.431.092.931	787.835.127	2.431.092.931
1.7. Revenue from share issue guarantee and agency activities	07		3.045.000.000	2.550.000.000	3.045.000.000	2.550.000.000
1.8. Revenue from investment advisory services	80				0	0
1.09. Revenue from securities custody services	60		409.602.253	92.178.985	409.602.253	92.178.985
1.10. Revenue from financial advisory services	10		877.272.726	400.000.000	877.272.726	400.000.000
1.11. Other income	11			1.127.473.970	0	1.127.473.970
Total revenues (20 = 01>11)	20		24.772.441.725	30.204.152.396	24.772.441.725	30.204.152.396
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		1.233.372.000	14.622.508.455	1.233.372.000	14.622.508.455
a. Loss from disposals of financial assets at FVTPL	21.1		1.226.772.000	10.108.280.928	1.226.772.000	10.108.280.928
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2			4.514.227.527	0	4.514.227.527
c. Transaction cost of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		6.600.000	0	000.009.9	
2.6. Securities trading expenses	26					
2.7. Securities brokerage expenses	27		422.074.841	987.492.010	422.074.841	987.492.010
2.8. Underwriting and securities issuance agency expenses	28	-				0
2.9. Securities investment advisory services expenses	29					
2.10. Securities custody services expenses	30		732.080.024	929.403.201	732.080.024	929.403.201
2.11. Financial advisory services expenses	31					0
2.12. Other services expenses	32		1.053.789.254	0	1.053.789.254	
Total operating expenses (40 = 21->32)	40		3.441.316.119	16.539.403.666	3.441.316.119	16.539.403.666
III. FINANCIAL INCOME						
O 4 D - 111 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 -	11					

					Year to date for the	Year to date for the
Contents	Code	Notes	Current quarter	Previous quarter	current quarter	current quarter
		0	40 445 000	177 900 0	42 445 923	8 328 741
3.2. Dividends, interest income from demand deposits	42	30	47.445.923	0.320.741	44.440.040	
3.3. Gains from the sale or liquidation of investments in subsidiaries,	43			0		
associates, and joint ventures	44					
2.4. Other income (50 = 41->44)	20		42.445.923	8.328.741	42.445.923	8.328.741
IV FINANCIAL EXPENSES						
4.1 Realized and unrealized differences between exchange rates	51			0		070
4.2 Borrowing costs	52	31		1.330.173.312	0	1.330.173.312
Share of profit or loss from joint ventures and associates	99					
Total financial expenses (60 = 51->56)	09		0	1.330.173.312	0	1.330.173.312
V SELLING EXPENSES	61			0		000000000000000000000000000000000000000
VI GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	32	9.262.740.632	6.134.968.997	9.262.740.632	6.134.908.997
VII. NET PROFIT FROM SECURITIES BUSINESS (70= 20+50-40-60-61-	70		12.110.830.897	6.207.935.162	12.110.830.897	6.207.935.162
(62)						
VIII. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES			0001	4F 046 E40	967 594 641	45 846 510
8.1. Other income	71	33	867.584.641	45.040.310		
8.2. Other expenses	72		1.933.893.734		1.833.083.734	047 040
Other profit (80= 71-72)	80		-1.066.309.093	45.846.510		45.846.510
IX PROFIT REFORE TAX (90=70 + 80)	06		11.044.521.804	6.253.781.672		6.253.781.672
0.1 Realised profit	91		10.055.121.804		10.055.121.804	0
9.1. Notational profit	92		989.400.000	6.253.781.672	989.400.000	6.253.781.672
Y CORDORATE INCOME TAX	100		2.224.286.179	0	2.224.286.179	0
A) 4 Ourself corporate income tax	100.1				0	0
10. L. Oullellt Coll polate Income tax	100 2		2.224.286.179		2.224.286.179	0
V. DECETE AFTED TAY (200 - 00, 400)	200		8.820.235.625	6.253.781.672	8.820.235.625	6.253.781.672
AI. PRUFILS AFIEN IAN (200 - 30 - 100)	201			0		
The Profit after tax attitibutable to owners	200			C		
XIII. EARNINGS PER SHAKE	200		CC	17	30	41
13.1.Earnings per Share (Basic)	501		38	<b>T</b>		

Chief Accountant

Nguyen Thanh Nghi

**Duong Tuyet Nhung** 

Prepared by Ohunge

Chúng KHOÁN TRUNG-TREAM Thien Ha APG

9



### Financial statement Quarter I Fiscal year 2025

No. .....

### CK - CASH FLOW STATEMENT - INDIRECT METHOD - QUARTER - TT334 - FINAL

Unit: VND

Cash flow from operating activities   Current quarter   Current					Unit: VND
Cash flow from operating activities				Year to date for the	Year to date for the
Cash flow from operating activities	Contents	Code	Notes	current quarter	current quarter
1. Profit before tax	L Cash flow from operating activities			(Guirone your)	(i ioriodo you.)
2. Adjustments for:		01		11 044 521 804	6 253 781 672
Depreciation and amortization					
Reversal of provisions/provisions					
Cain   or (+ Loss) Unrealized foreign exchange   05					
Interest respenses					
Loss/profits) from investing activities					
Interest income and dividends	- Interest expenses				
Other income   Other   O					-0.320.741
1. Increase in non-cash expenses   10					0
Loss from revaluation losses of FVTPL financial assets					
Loss in value Held to maturity investments (HTM)	3. Increase in non-cash expenses				
Loss for impairment of loans					
Value decline of available-for-sale financial assets   14					
Impairment of fixed assets, investment property					
Expenses for provision for impairment of long-term financial Investments				0	0
Investments		15		0	0
Investments	- Expenses for provision for impairment of long-term financial	16		0	0
A. Less non-cash income	investments	10			
Gains from revaluation gains of FVTPL financial assets   19	- Other loss	17		0	0
Reversal of value decline of available-for-sale financial assets	4. Less non-cash income	18		0	-5.274.940.000
Reversal of value decline of available-for-sale financial assets   20   0    - Other income   21   1   0    - S. Changes of assets and liabilities   30   -1.426.417.443.027   -92.871.214.06    - Increase/decrease in FVTPL financial assets   31   185.333.99.080   72.391.500.81    - Increase/decrease in held to maturity investments   32   -850.000.000.000   163.000.000.00    - Increase/decrease in loan   33   -217.597.730.603   29.010.379.64    - Increase/decrease in AFS financial assets   34   0    - () Increase, (+) Decrease in receivables from sales of financial assets   35   -533.719.664.384   -32.860.900.00    - () Increase, (+) Decrease in receivables and projected dividends, interest from financial assets   36   -1.859.072.567   10.913.122.21    - () Increase, (+) Decrease in receivables from securities company services   37   72.269.006   116.105.12    - () Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset transaction errors   38   0   0   -1.111.517.82    - () Increase, (+) Decrease in interecivables   39   0   -1.111.517.82    - () Increase, (+) Decrease in interecivables   39   0   -1.111.517.82    - () Increase (becrease) in payable expenses (excluding interest expenses)   40   0   501.747.15    - () Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)   41   -1.533.034.689    - () Increase (Decrease) in prepaid expenses   42   -1.857.084.426   -219.000.00    - () Interest paid   44   0   -1.330.173.31    - () Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers   45   -6.141.814.553   -333.393.415.43    - () Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers   45   -6.141.814.553   -333.393.415.43    - () Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets   1.240.816.026   -59.108.33    - () Increase (Decrease) in other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid)   0   -1.300.173.31    - () Increase (Decrease) in other payables to employees   48   1.240.816.026   -59.108.33    - () Increase (Decrease) in other payabl	- Gains from revaluation gains of FVTPL financial assets	19			-5.274.940.000
Other income   21		20		0	0
Increase/decrease in FVTPL financial assets   31		21		0	0
Increase/decrease in FVTPL financial assets   31				-1,426,417,443,027	-92.871.214.069
Increase/decrease in held to maturity investments   32					
Increase/decrease in loan					
Increase   AFS financial assets   34				_	
(-) Increase, (+) Decrease in receivables from sales of financial assets (-) Increase, (+) Decrease in receivables and projected dividends, interest from financial assets (-) Increase, (+) Decrease in receivables from securities company services (-) Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset transaction errors (-) Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset transaction errors (-) Increase, (+) Decrease in other receivables - Increase (Decrease) in other assets - Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses) - Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses) - Increase (Decrease) in payable expenses - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in accounts payable to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in other payables - Increase (Decrease) in fax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in other payables - I					
Assets   Society   Colorease					-
(-) Increase, (+) Decrease in receivables and projected dividends, interest from financial assets (-) Increase, (+) Decrease in receivables from securities company services (-) Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset (-) Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset (-) Increase, (+) Decrease in other receivables 38 0 transaction errors (-) Increase, (+) Decrease in other receivables 39 0 -1.111.517.82 - Increase (Decrease) in other assets 40 0 -1.112.517.83 - Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses) - Increase (Decrease) in prepaid expenses 42 -1.857.084.426 -219.000.00 (-) Enterprise income tax paid 43 -426.865.923 (-) Interest paid 44 0 -1.330.173.31 - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers 45 -6.141.814.553 -333.393.415.43 -1ncrease (Decrease) in in employee welfare payables 46 -2.140.000 - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating activities - Other		35		-533.719.664.384	-32.860.900.000
Interest from financial assets   36					
(-) Increase, (+) Decrease in receivables from securities company services (-) Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset transaction errors (-) Increase, (+) Decrease in other receivables 38 0 -1.111.517.82 - Increase (Decrease) in other assets - Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses) - Increase (Decrease) in prepaid expenses (-) Enterprise income tax paid - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in employee welfare payables - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payable to employees - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Other receipts from operating activities - Other payments for operatin		36		-1.859.072.567	10.913.122.216
Services   (-) Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset transaction errors   38	( ) Increase (+) Decrease in receivables from securities company				
(-) Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset transaction errors (-) Increase, (+) Decrease in other receivables - Increase (Decrease) in other assets - Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses) - Increase (Decrease) in prepaid expenses - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in accounts payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Increase (Decrease) in othe	1 1 1 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2	37		72.269.006	116.105.128
transaction errors   35		-			
(-) Increase, (+) Decrease in other receivables 39 0 -1.111.517.82 - Increase (Decrease) in other assets 40 0 501.747.15 - Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses) - Increase (Decrease) in prepaid expenses 42 -1.857.084.426 -219.000.00 - Increase (Decrease) in prepaid expenses 42 -426.865.923 (-) Interest paid 44 0 -426.865.923 (-) Interest paid 44 0 -1.330.173.31 - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers 45 -6.141.814.553 -333.393.415.43 - Increase (Decrease) in employee welfare payables 46 -2.140.000 - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees 48 1.240.816.026 -59.108.35 - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables 50 -353.977.637 39.015.13 - Other receipts from operating activities 51 0 -25.776.82 Cash flow from operating activities 60 -1.416.806.853.336 -90.835.176.38 II. Net cash flow from investing activities 52 0 0 - Cash payable payables operating investment 50 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0 0		38		0	0
- Increase (Decrease) in other assets		20			1 111 517 000
- Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses) - Increase (Decrease) in prepaid expenses - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in employee welfare payables - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in occounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating activities - Other payments for operating activities - Other payments flow from investing activities - Other payments flow flow from investing activities - Other payments flow flow flow flow flow flow flow flow					
1.333.034.069   -1.333.034.069   -1.333.034.069   -1.333.034.069   -1.333.034.069   -1.333.034.069   -1.335.034.069   -1.335.034.069   -1.357.084.426   -219.000.00   -2.19.000.00   -1.330.173.33   -1.000   -1.330.173.33   -1.000   -1.330.173.33   -1.000   -1.330.173.33   -1.000   -1.330.173.33   -1.000   -1.330.173.33   -1.000   -1.330.173.33   -1.000   -1.330.173.33   -1.000		-			501.747.150
expenses) - Increase (Decrease) in prepaid expenses 42 -1.857.084.426 -219.000.00 (-) Enterprise income tax paid 43 -426.865.923 (-) Interest paid - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in employee welfare payables - Increase (Decrease) in employee welfare payables - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating activities - Increase (Decrease) in other payables - Increase (Decreas		41		-1.533.034.689	0
(-) Enterprise income tax paid (-) Interest paid - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in employee welfare payables - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating activities - Other rom operating activities - Other rom operating activities - Other payments from operating activities - Other payments from operating activities - Other payments for operating activities - Other payments on operating activities		10			
(-) Interest paid  - Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers  - Increase (Decrease) in employee welfare payables  - Increase (Decrease) in employee welfare payables  - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid)  - Increase (Decrease) in payables to employees  - Increase (Decrease) in payables to employees  - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets  - Increase (Decrease) in other payables  - Other receipts from operating activities  - Other payments for operating activities  - Other payments for operating activities  - Increase (Decrease) in other payables  - Other payments for operating activities  - Other payments for operating activities  - Other payments for operating activities  - Other payments flow from investing activities  - Other payment on operating activities					
- Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers - Increase (Decrease) in employee welfare payables - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating activities - Other payments for operating activities - Increase (Decrease) in other payables - Other payments for operating activities - Other payments for operating activities - Other payments flow from investing activities - Other payment on operating activities				-426.865.923	
- Increase (Decrease) in employee welfare payables - Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating activities - Other payments for operating activities - Increase (Decrease) in other payables - Other payments for operating activities - Other payments for operating ac				C	
- Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid) - Increase (Decrease) in payables to employees - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating activities  Cash flow from operating activities  II. Net cash flow from investing activities  O  105.253.95  49  0  105.253.95  49  0  0  25.776.82  60  -1.416.806.853.336 -90.835.176.38					
(excluding corporate income tax paid)  - Increase (Decrease) in payables to employees  - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets  - Increase (Decrease) in other payables  - Increase (Decrease) in other payables  - Other receipts from operating activities  - Other payments for operating activities  - Other payments for operating activities  - Increase (Decrease) in other payables  - Other payments from operating activities  - Other payments for operating activities  - Increase (Decrease) in other payables  - Other receipts from operating activities  - Other payments for operating activities  - Other payments for operating activities  - Other payables -	- Increase (Decrease) in employee welfare payables	46		-2.140.000	0
Cexcluding corporate income tax paid    - Increase (Decrease) in payables to employees   48   1.240.816.026   -59.108.35    - Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets   49   0    - Increase (Decrease) in other payables   50   -353.977.637   39.015.13    - Other receipts from operating activities   51   0    - Other payments for operating activities   52   0   25.776.82    - Cash flow from operating activities   60   -1.416.806.853.336   -90.835.176.38    - Other payments of activities   0   0    - Other payments of activities   0   0   0   0    - Other payments of activities   0   0   0   0    - Other payments of activities   0   0   0   0   0    - Other payments of activities   0   0   0   0   0   0   0   0   0		17		126 865 923	105 253 955
- Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating		47			
- Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets - Increase (Decrease) in other payables - Other receipts from operating activities - Other payments for operating activities - Other payments for operating activities - Cash flow from operating activities - 1.416.806.853.336 - 90.835.176.38	- Increase (Decrease) in payables to employees	48		1.240.816.026	-59.108.355
financial assets  - Increase (Decrease) in other payables  - Other receipts from operating activities  - Other payments for operating activities  - 1.416.806.853.336  - 90.835.176.38  II. Net cash flow from investing activities  - Other payments operating activities  - Other pay	- Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of	10			)
- Increase (Decrease) in other payables 50 -353.977.637 39.015.13  - Other receipts from operating activities 51 0  - Other payments for operating activities 52 0 25.776.82  Cash flow from operating activities 60 -1.416.806.853.336 -90.835.176.38  II. Net cash flow from investing activities 0					′
- Other receipts from operating activities 51 0  - Other payments for operating activities 52 0 25.776.82  Cash flow from operating activities 60 -1.416.806.853.336 -90.835.176.38  II. Net cash flow from investing activities 0		50		-353.977.637	39.015.136
- Other payments for operating activities 52 0 25.776.82  Cash flow from operating activities 60 -1.416.806.853.336 -90.835.176.38  II. Net cash flow from investing activities 0					
Cash flow from operating activities 60 -1.416.806.853.336 -90.835.176.38  II. Net cash flow from investing activities 0				1	25.776.821
II. Net cash flow from investing activities  1. Cash apont on acquiring constructing fixed assets investment				-1.416.806.853.336	
1 Cook aport on acquiring constructing fixed access investment		1			0
TEL CASO SPECIOU ACQUIRIDO CONSTRICION DIXENTASSEIS INVESTIMENT. 1 1 1 1	Cash spent on acquiring, constructing fixed assets, investment	+			
properties, and other assets		61			

Contents	Code	Notes	Year to date for the current quarter (Current year)	Year to date for the current quarter (Previous year)
2. Cash proceeds from the disposal or sale of fixed assets,	62		0	0
investment properties, and other assets	02			
3. Cash outflows for capital investments in subsidiaries, joint	63			
ventures, associates, and other investments	100			
4. Cash proceeds from the recovery of investments in subsidiaries,	64		0	0
joint ventures, associates, and other investments	-			
5.Cash received from dividends and profits distributed from long-	65		0	
term financial investments	-			
Net cash flow from operating activities	70		0	0
III. Cash flow from financing activities	-		0	0
1. Cash received from equity issue and owner's capital contribution	71		0	
2. Cash paid to owners for capital contributions, repurchase of	72		0	0
issued shares				
3. Short-term and long-term borrowings	73		1.403.602.000.000	0
3.1. Borrowings to settlement assistance fund	73.1		0	0
3.2. Other borrowings	73.2		1.403.602.000.000	
4. Principal repayments	74		0	0
4.1. Principal repayments to settlement assistance fund	74.1		0	
4.2. Principal repayments to financial assets	74.2		0	
4.3. Other principal repayments	74.3		0	0
5. Payments to settle finance leases	75		0	0
6. Dividends paid, profits distributed to owners	76		0	0
Net cash flow from financing activities	80		1.403.602.000.000	0
IV. Increase/decrease in net cash flow during the period	90		-13.204.853.336	-90.835.176.383
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period	101		17.554.429.520	
- Cash	101.1		17.554.429.520	22.391.157.271
- Cash equivalents	101.2		0	100.000.000.000
- Impact of foreign exchange	102		0	0
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	103		4.349.576.184	31.555.980.888
- Cash	103.1		4.349.580.567	1.555.980.888
- Cash equivalents	103.2		0	30.000.000.000



Financial statement Quarter I Fiscal year 2025

### Form No. B03b-CTCK

### CK - CASH FLOW FROM BROKERAGE AND CLIENT TRUST ACTIVITIES - INDIRECT METHOD -QUARTER - TT334

Unit: VND

Contents	Veer to date for the	Vegrte data for the			
Current year		Year to date for the			
I. Cash flows of customers from brokerage and underwriting activities  1. Proceeds from sales of customers' securities  2. Payments for purchases of customers' securities  2. Payments for purchases of customers' securities  2. Payments for purchases of customers' securities  3. 0  Payments for the sale of entrusted securities on behalf of customers  4. 0  Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund  5. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund  6. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund  7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities  7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities  7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities  8. Payments for the settlement of customers' securities transactions  9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment  9. Receipts of investors' entrusted investment activities  10. Payments for customers' entrusted investment  11. Payments of securities custody fees of customers  12. 0  13. Payments of securities transaction errors  12. 0  14. Receipts from securities issuers  14. Receipts from securities issuers  15272.460.000  15. Payments to securities issuers  16272.460.000  17. Apyments of securities issuers  17. 0. 0  18. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  2054.079.698.889  18. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period:  21. Cash and settlement deposits for securities transactions  22. 71.045.213.616  23. 71.045.213.616  24. Pecipis mose curities issuers  3410.045.213.616  3510.045.213.616  3610.045.213.616  37. 10.045.213.616  3810.045.213.616  3910.045.213.616  3010.045.213.616  3010.045.213.616  3110.045.213.616  3210.045.213.616  3310.045.213.616  3410.045.213.616  3510.045.213.616  3610.045.213.616  3710.045.213.616  3910.045.213.616  3010.045.213.616  3010.045.213.616  3010.045.213.616  3010.045.213.616  3010.045.213.	N		Notes	Code	Contents
activities 01. Proceeds from sales of customers' securities 01. Proceeds from sales of customers' securities 02. 454.996.697.750  Proceeds from the sale of entrusted securities on behalf of customers 03. 0  Payments for the sale of entrusted securities on behalf of customers 04. 0  Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund 05. 0. 0  6. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 06. 0  7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities 07. 766.786.156.499 transactions 07. 0  8. Payments for the settlement of customers' securities transactions 08436.607.292.057  9. Receipts of investors' deposits for customers' securities transactions 08436.607.292.057  9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities 09. 0  10. Payments for customers' entrusted investment activities 10. 0. 0  11. Payments of securities transaction errors 11. 0. 0  12. Receipts from securities transaction errors 12. 0. 0  13. Payments for securities transaction errors 13. 0. 0  14. Receipts from securities transaction errors 13. 0. 0  15. Payments to securities issuers 14. 272.460.000  16. Payments to securities fransaction errors 13. 0. 0  17. Outpayments of securities transaction errors 13. 0. 0  18. Payments for securities transaction errors 13. 0. 0  19. Payments for securities transaction errors 13. 0. 0  10. Payments for securities transaction errors 13. 0. 0  11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period 15. 272.460.000  19. Payments to securities issuers 15. 272.460.000  10. Payments for securities transaction errors 13. 0. 0  10. Payments for securities transaction errors 13. 0. 0  11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period 15. 272.460.000  19. Payments to securities in transaction errors 15. 272.460.000  10. Payments for excurities in transaction errors 15. 272.460.000  10. Payments for excurities in transaction errors 15. 272.460.000  10. Payments for excurities in transaction errors 15. 272	year)	(Current year)			
1. Proceeds from sales of customers' securities 2. Payments for purchases of customers' securities 2. Payments for purchases of customers' securities 3. O2 454.996.697.750  Proceeds from the sale of entrusted securities on behalf of customers 3. O3  Payments for the sale of entrusted securities on behalf of customers 4. O4  Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund 5. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 6. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities 4. Receipts from investors at VSDC 6. Repayments for the settlement of customers' securities 4. Payments for the settlement of customers' securities transactions 6. Repayments for the settlement of customers' securities transactions 6. Repayments for the settlement of customers' securities transaction 6. Receipts from investors at VSDC 6. Receipts for investors' deposits for customers' securities transaction 7. Receipts for investors' deposits for customers' entrusted investment activities 9. Receipts from securities customers entrusted investment activities 10. Payments for customers' entrusted investment activities 10. Payments for securities transaction errors 11. Receipts from securities transaction errors 12. Receipts from securities transaction errors 13. Payments for securities transaction errors 14. Receipts from securities issuers 15. Payments to securities issuers 16. Payments to securities issuers 17. Action of the period of	0 0	0			I. Cash flows of customers from brokerage and underwriting
2. Payments for purchases of customers' securities  Proceeds from the sale of entrusted securities on behalf of customers  Payments for the sale of entrusted securities on behalf of customers  Payments for the sale of entrusted securities on behalf of customers  Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund  O. C. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund  O. C. Repayments) of deposits of customers for securities  O. C. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities  O. C. Receipts from investors at VSDC  O. C. Receipts from investors at VSDC  O. C. Receipts of investors' deposits for customers' securities transactions  O. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities  O. C. Receipts from securities custody fees of customers  O. C. Receipts from securities transaction errors  O. C. Receipts from securities investment activities  O. C. Receipts from securities investment act	500 700 004 050	70.040.700.000			
Proceeds from the sale of entrusted securities on behalf of customers 04  Payments for the sale of entrusted securities on behalf of customers 04  Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund 05  Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 06  Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 06  Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 06  Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 06  Repayments of deposits of customers for securities 07  Receipts/(payments) of deposits of customers for securities 07  Receipts from investors at VSDC 07.1  Receipts for the settlement of customers' securities transactions 08  Receipts for investors' deposits for customers' entrusted investment operation of 11. Payments of securities custody fees of customers 11  Receipts from securities transaction errors 11  Receipts from securities transaction errors 12  Receipts from securities insuers 14  Receipts from securities issuers 14  Receipts from securities issuers 15  Receipts from securities issuers 14  Receipts from securities issuers 15  Re					
Payments for the sale of entrusted securities on behalf of customers  Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund  Receipts/(payments) of deposits of customers for securities  Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund  Receipts/(payments) of deposits of customers for securities  Payments for the settlement of customers for securities  Receipts of investors at VSDC  Receipts of investors' deposits for customers' securities transactions  Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment  Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment  Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment  Receipts for ustomers' entrusted investment activities  Receipts for securities custody fees of customers  Receipts form securities transaction errors  Receipts from securities transaction errors  Receipts from securities transaction errors  Receipts from securities issuers  Receipts from securities from secur	-1.182.290.249.320	-454.996.697.750		02	Payments for purchases of customers' securities
Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund 05 05  6. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 06 07  7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities 07  7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities 07  8. Payments from investors at VSDC 07.1 08  8. Payments for the settlement of customers' securities transactions 08 -436.607.292.057  9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities 09  10. Payments for securities custody fees of customers 11 -72.573.401  12. Receipts from securities transaction errors 12 01  13. Payments of securities transaction errors 12 01  14. Receipts from securities issuers 14 02.72.460.000  Net cash inflows during the period 15. Payments to securities issuers 15 -272.460.000  Net cash inflows during the period 20 -54.079.696.889  11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period 30 -71.045.213.616  Poposits from securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits -1. Investor deposits for securities transactions under the management of oreign currency 15 -0. Payments is securities issuers 16. Poposits for securities transactions of oreign currency 17. Payments of customers at the end of the period 17. Payments of customers at the end of the period 17. Payments of customers at the end of the period 17. Payments of customers 17. Payments of customers 18. Payments of customers 18. Payments of customers 19. Payments of	0 0	0		03	Proceeds from the sale of entrusted securities on behalf of customers
6. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities transactions 7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities 7. Receipts of investors at VSDC 7. O7.1 7. O8. Payments for the settlement of customers' securities transactions 9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities 9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities 10. Payments for customers' entrusted investment activities 11. Payments of securities custody fees of customers 11. Payments of securities transaction errors 12. Receipts from securities transaction errors 13. O. O. 14. Receipts from securities issuers 14. 272.460.000 15. Payments to securities issuers 15. Payments to securities issuers 15. Payments to securities issuers 16. Payments to securities issuers 17. Payments of securities issuers 18. Payments of securities issuers 19. Payments of securities issuers 19. Payments of securities issuers 10. O9. O-54.079.696.889 11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period 11. Payments of securities iransactions under the management of provide and provided trading deposits for customers 19. Payments of securities transactions under the management of provided trading deposits for customers 19. Payments of securities transactions under the management of provided trading deposits for customers 19. Payments of securities iransactions and provided trading deposits for customers 19. Payments of securities iransactions under the management of provided trading deposits for customers at the end of the period o	0	0		04	Taymento for the date of endaded decames on action of the
6. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund 7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities 7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities 7. Receipts of investors at VSDC 8. Payments for the settlement of customers' securities transactions 9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities 9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities 10. Payments for customers' entrusted investment activities 11. Payments of securities custody fees of customers 11. Payments of securities transaction errors 12. Receipts from securities transaction errors 13. Payments for securities transaction errors 14. Receipts from securities issuers 14. 272.460.000 14. Receipts from securities issuers 15. Payments to securities issuers 15. Payments to securities issuers 16. Payments to securities issuers 17. Payments of securities issuers 18. Payments of securities issuers 19. Payments of securities issuers 19. Payments of securities issuers 10. Payments of securities issuers 10. Payments of securities issuers 11. Payments of securities issuers 12. Payments of securities issuers 13. Payments of securities issuers 14. Payments of securities issuers 15. Payments of securities issuers 16. Payments of securities issuers 17. Payments of securities of customers 18. Payments of securities of customers 19. Payments of securities of customers 1	0	0		05	Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund
transactions Margin deposits from investors at VSDC  8. Payments for the settlement of customers' securities transactions 9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities 10. Payments for customers' entrusted investment activities 11. Payments for securities custody fees of customers 11. Payments of securities custody fees of customers 11. Payments of securities transaction errors 12. Receipts from securities transaction errors 13. Payments for securities transaction errors 14. Receipts from securities issuers 15. Payments to securities issuers 16. Payments to securities issuers 17. Payments for securities transaction errors 18. Payments for securities transaction errors 19. Payments for securities issuers 19. Payments for securities fransactions for forest for securities for securities fransactions and for fransactions for securities for securities fransactions 20. Payments for foreign currency 20. Payments for foreign currency 20. Payments for foreign currency 20. Payments for foreign foreign for foreign currency 21. Payments for foreign for foreign for foreign currency 22. Payments for foreign foreign for foreign foreign for for	0	0		06	
Margin deposits from investors at VSDC  8. Payments for the settlement of customers' securities transactions  9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities  10. Payments for customers' entrusted investment activities  10. Payments for customers' entrusted investment activities  10. Payments of securities custody fees of customers  11. Payments of securities transaction errors  12. Receipts from securities transaction errors  13. Payments for securities transaction errors  14. Receipts from securities issuers  14. Receipts from securities issuers  15. Payments to securities issuers  16. Payments to securities issuers  17. Payments to securities issuers  18. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  19. Payments to securities issuers  10. Payments to securities issuers  11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  10. Payments to securities issuers  11. Payments to securities issuers  12. O  13. Payments for securities issuers  14. Payments to securities issuers  15. Payments to securities issuers  16. Payments to securities issuers  17. Payments to securities issuers  18. Payments to securities issuers  19. Payments to securities issuers  10. O  11. Payments for securities issuers  11. Payments for securities issuers  12. O  13. Payments for securities issuers  14. Payments for securities issuers  15. Payments for securities issuers  16. Payments for securities issuers  17. O	99 951.039.003.739	766.786.156.499		07	
8. Payments for the settlement of customers' securities transactions 9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities 10. Payments for customers' entrusted investment activities 11. Payments of securities custody fees of customers 11. Payments of securities transaction errors 12. Receipts from securities transaction errors 13. Payments for securities transaction errors 14. Receipts from securities issuers 15. Payments to securities issuers 16. Payments to securities issuers 17. Payments to securities issuers 18. Payments for securities issuers 19. Payments for securities issuers 10. Payments to securities issuers 10. Payments to securities issuers 11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period 11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period 12. Payments to securities issuers 15. Payments to securities issuers 16. Payments to securities issuers 17. Payments to securities issuers 18. Payments to securities issuers 19. Payments to securities issuers 19. Payments to securities issuers 10. Payments to securities issuers 10. Payments for securities issuers 11. Payments for securities issuers 12. Payments for securities transactions of the period and cash equivalents of customers 19. Payments for securities issuers at the beginning of the period and settlement deposits for securities transactions 10. Payments for securities issuers at the end of the period and settlement deposits for securities transactions 19. Payments for securities transactions under the management of the period and settlement deposits for securities transactions under the management of the period and the perio	0 0	0		07.1	
activities  10. Payments for customers' entrusted investment activities  11. Payments of securities custody fees of customers  11. Payments of securities transaction errors  12. Receipts from securities transaction errors  13. Payments for securities transaction errors  14. Receipts from securities issuers  14. Receipts from securities issuers  15. Payments to securities issuers  16. Payments to securities issuers  17. Payments to securities issuers  18. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  19. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  10. Cash at banks at the beginning of the period:  10. Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits for securities transactions  10. Can be quivalents  10. Cash at banks at the beginning of the period:  11. Cash and cash equivalents of customers  12. Cash at banks at the beginning of the period:  13. Cash equivalents  14. Cash and cash equivalents of customers  15. Cash equivalents  16. Cash equivalents  17. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period:  18. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period:  18. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period:  19. Cash at banks at the end of the period:  10. Cash at banks at the end of the period:  10. Cash at banks at the end of the period:  11. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period:  12. Cash at banks at the end of the period:  13. Cash equivalents  14. Cash and cash equivalents of customers  15. Cash equivalents  16. Cash at banks at the end of the period:  17. Cash at banks at the end of the period:  18. Cash and cash equivalents of customers  19. Cash at banks at the end of the period:  10. Cash at banks at the end of the period:  11. Cash and cash equivalents of customers  12. Cash at banks at the end of the period:  13. Cash and cash equivalents of customers  14. Cash and cash equivalents of customers  15. Cash at banks	-363.190.828.866	-436.607.292.057			g
10. Payments for customers' entrusted investment activities 11. Payments of securities custody fees of customers 11. Payments of securities custody fees of customers 12. Receipts from securities transaction errors 13. Payments for securities transaction errors 14. Receipts from securities issuers 15. Payments to securities issuers 16. Payments to securities issuers 17. Payments to securities issuers 18. Payments to securities issuers 19. Payments to securities issuers 10. Payments to securities issuers 10. Payments to securities issuers 11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period 10. Payments to securities transactions of the period cash at banks at the beginning of the period cash at banks at the beginning of the period: 10. Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits 10. Consolidated trading deposits for customers 10. Clearing and settlement deposits for securities transactions 10. Payments of securities issuers. Including term deposits 10. Cash at banks at the end of the period: 11. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period desposits for securities transactions under the management of foreign currency 11. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period desposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits 16. 965.516.727 16. 965.516.727 16. 965.516.727 16. 965.516.727 16. 965.516.727 16. 965.516.727 16. 965.516.727 16. 965.516.727	0 0	0		09	
11. Payments of securities custody fees of customers   12	0	0		10	activities
12. Receipts from securities transaction errors  13. Payments for securities issuers  14. Receipts from securities issuers  15. Payments to securities issuers  16. Payments to securities issuers  17. Payments to securities issuers  18. Payments to securities issuers  19. Payments to securities issuers  19. Payments to securities issuers  10. Payments to securities issuers  10. Payments to securities issuers  11. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  10. Payments to securities issuers  11. Payments to securities issuers  12. Payments for securities issuers  13. Payments for securities issuers  14. Payments for securities issuers  15. Payments for securities issuers at the beginning of the period  20. Payments for securities issuers at the beginning of the period  20. Payments for securities issuers at the beginning of the period  21. Payments for securities issuers at the beginning of the period  22. Payments for securities issuers at the management of brokerage firms. Including term deposits  23. Payments for securities issuers at the securities issuers at the securities issuers at the end of the period and settlement deposits for securities transactions of foreign currency  18. Payments for securities issuers at the end of the period and settlement deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  19. Payments for securities transactions and the management of brokerage firms. Including term deposits  19. Payments for securities transactions  19. Payments for securities transactions  19. Payments for securities transactions  10. Payments for securities for securities transactions  10. Payments for securities for securities transactions  10. Payments for securities for se	0				10. Payments for customers' entrusted investment activities
13. Payments for securities transaction errors  14. Receipts from securities issuers  15. Payments to securities issuers  15. Payments to securities issuers  16. Cash inflows during the period  17. O45.213.616  II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  2054.079.696.889  II. Cash at banks at the beginning of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  - Deposits from securities issuers. Including term deposits  32. Cash equivalents  Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions  34 Deposits from securities issuers. Including term deposits  35. Cash equivalents  26 The securities of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  40. 16.965.516.727  16.965.516.727  16.965.516.727  16.965.516.727					
14. Receipts from securities issuers 15. Payments to securities issuers 15. Payments to securities issuers 15. Payments to securities issuers 16. Cash inflows during the period 17. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period 18. Cash at banks at the beginning of the period: 18. Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits 18. Clearing and settlement deposits for securities transactions 18. Clearing and settlement deposits for securities transactions 19. Clearing and settlement deposits for securities transactions 20. Transactions 21. Onsolidated trading deposits for customers 22. Transactions 23. Clearing and settlement deposits for securities transactions 24. Deposits from securities issuers. Including term deposits 25. Cash equivalents 26. Transactions 27. One of the period of the period: 28. Transactions at the end of the period: 29. Transactions at the end of the period: 29. Transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits 29. Transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits 29. Transactions under the management of processor deposits for securities transactions under the management of processor deposits for securities transactions under the management of processor deposits for securities transactions under the management of processor deposits for securities transactions under the management of processor deposits for customers 20. Clearing and settlement deposits for customers 21. Clearing and settlement deposits for securities transactions	-				
15. Payments to securities issuers  Net cash inflows during the period  II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  Cash at banks at the beginning of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms local period securities transactions on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period:  - Consolidated trading deposits for securities transactions  32  71.045.213.616					
Net cash inflows during the period  II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  Cash at banks at the beginning of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  - Deposits from securities issuers. Including term deposits  Cash equivalents  Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Consolidated trading deposits for customers  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  44  - Clearing and settlement deposits for securities transactions				14	
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period  Cash at banks at the beginning of the period: - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits - Consolidated trading deposits for customers - Clearing and settlement deposits for securities transactions - Clearing and settlement deposits for securities transactions - Deposits from securities issuers. Including term deposits  Cash equivalents - Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency - Cash at banks at the end of the period: - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits - Consolidated trading deposits for customers - Consolidated trading deposits for customers - Clearing and settlement deposits for securities transactions - Clearing and settlement deposits for securities transactions - Clearing and settlement deposits for securities transactions					
Period  Cash at banks at the beginning of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  - Deposits from securities issuers. Including term deposits  Cash equivalents  Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  - Clearing and settlement deposits for securities transactions	-5.011.445.302	-54.079.090.009		20	Net cash inflows during the period
- Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  - Deposits from securities issuers. Including term deposits  - Deposits from securities issuers. Including term deposits  - Deposits from securities issuers. Including term deposits  - Cash equivalents  - Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  - Illi. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  - Clearing and settlement deposits for securities transactions					period
- Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  - Deposits from securities issuers. Including term deposits  Cash equivalents  Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  71.045.213.616  71.045.213.616  71.045.213.616	16 29.536.605.001	71.045.213.616		31	Cash at banks at the beginning of the period:
brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  - Deposits from securities issuers. Including term deposits  Cash equivalents  Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  - Clearing and settlement deposits for securities transactions	29.536.605.001	71 045 213 616		32	- Investor deposits for securities transactions under the management of
- Clearing and settlement deposits for securities transactions - Deposits from securities issuers. Including term deposits  Cash equivalents  Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period: - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits - Consolidated trading deposits for customers - Clearing and settlement deposits for securities transactions - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43 - Clearing and settlement deposits for securities transactions	25.000.000.001	71.045.215.010			brokerage firms. Including term deposits
- Deposits from securities issuers. Including term deposits  Cash equivalents  Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  - Clearing and settlement deposits for securities transactions	0				- Consolidated trading deposits for customers
Cash equivalents  Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  - Clearing and settlement deposits for securities transactions	0				- Clearing and settlement deposits for securities transactions
Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  - Clearing and settlement deposits for securities transactions	0				
foreign currency  III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions	0			36	Cash equivalents
foreign currency III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  - Clearing and settlement deposits for securities transactions	0			37	Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of
Period  Cash at banks at the end of the period:  - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  40  10.965.516.727  41  16.965.516.727				07	foreign currency
Cash at banks at the end of the period: 41 16.965.516.727    - Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits   42 16.965.516.727    - Consolidated trading deposits for customers   43    - Clearing and settlement deposits for securities transactions   44	23.725.155.619	16.965.516.727		40	III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the
- Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43  - Clearing and settlement deposits for securities transactions					
brokerage firms. Including term deposits  - Consolidated trading deposits for customers  - Clearing and settlement deposits for securities transactions  43	23.725.155.619	16.965.516.727		41	Cash at banks at the end of the period:
- Consolidated trading deposits for customers 43 - Clearing and settlement deposits for securities transactions 44	23.725.155.619	16.965.516.727		42	
- Clearing and settlement deposits for securities transactions 44	C			43	- Consolidated trading deposits for customers
	C			44	- Clearing and settlement deposits for securities transactions
I- Deposits from securities issuers. Including term deposits I45 I I I	0			45	- Deposits from securities issuers. Including term deposits
Cash equivalents 46	(				
Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency 47	(				Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of

Preparer

**Duong Tuyet Nhung** 

**Chief Accountant** 

Nguyen Thanh Nghi

Prepared, April 17, 2025 Chief Executive Officer

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

Tran Thien Ha



5th floor - 30,32 Hoa Ma - Hai Ba Trung - Ha Noi

## STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Quarter I/ 2025

Ficer	Chief Executive Officer				***	90:40		
	63							Total
								II. Other comprehensive income
4.411.101.304.305	1.709.000.723.230		8.820.235.025	0	6.253.781.672	2.402.347.329.307	1.762.832.943.624	Total
7 111.202.117	0 4 760 006 775 208 2 411 167 564 932		969.400.000		6.253.781.672	-132.566.689.477	10.516.010.150	8.2. Unrealised profit/(loss)
						728.002.729.364	215.465.644.274	8.1. Realised profit
235.893.565.209	215,465,644,274	0	7 830 835 625	C		700 000 700 604	0.1100000000000000000000000000000000000	o. Netallieu piolits
104.316.275.732	232.235.436.096	0	8.820.235.625	0	6.253.781.672	95.496.040.107	225 981 654 424	o Dotoinod profite
445.000.000	445.000.000					445.000.000	445.000.000	4 Financial and operational risk reserve
300.000.000	306.000.000					306.000.000	306.000.000	3 Reserve to supplement charter capital
						0	0	2. Share premium (*)
09.000.009.200	-119.130.800					69.880.869.200	-119.130.800	1.3. Treasury shares
1.330.219.420.000 2.230.219.420.000	1.330.219.420.000					2.236.219.420.000	1.536.219.420.000	1.1. Ordinary shares
2 226 240 420 000		0	0	0	0	1.536.100.289.200 2.306.100.289.200	1.536.100.289.200	1. Capital
1 526 100 380 300 3 306 100 380 300								I. Changes in equity
xo	,	9	2	4	က	2	_	A
		Decrease	Increase	Decrease	Increase	C707	2024	
2024	2023	period	Current period	period	Previous period	1000		ITEMS
balance	Closing balance		Decrease	Increases/Decrease		balance	Opening balance	
Unit: VND					Quarter I/ 2025			

Chief Accountant

Preparer

cg high Executive Officer

CHÚNG KHOÁN APG

Tran Thien Ha

Nguyen Thanh Nghi

**Duong Tuyet Nhung** 



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

### NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Quarter I/2025

### 1 . GENERAL INFORMATION

### 1.1 . Characteristics of the Securities Company's Operations

APG Securities Joint Stock Company was established and operates under Securities Business License No. 63/UBCK-GP dated November 15, 2007, and the most recent amended license is Securities Business License No. 69/GPDC-UBCK dated September 11, 2023, issued by the State Securities Commission of Vietnam. The most recent Enterprise Registration Certificate (13th amendment) was issued on May 14, 2024. The current charter capital of APG Securities Joint Stock Company is 2.236.219.420.000 VND

The company's headquarters is located at: 5th Floor, Grand Building, No. 32 Hoa Ma, Hai Ba Trung District, Hanoi.

The contributed charter capital as of March 31, 2024 is 2,236,219,420,000 VND, equivalent to 223,621,942 shares, with a par value of 10,000 VND per share.

The company's shares have been officially registered for trading on the Ho Chi Minh City Stock Exchange since November 30, 2016, with the trading code APG (from April 5, 2010, to November 22, 2016, the company's shares were traded on the Hanoi Stock Exchange).

### 1.2 . Business Activities

The business activities of the Company include: Securities brokerage; Proprietary trading of securities; Securities investment advisory; Securities custody; Securities underwriting.

As of March 31, 2025, the Company had a total of 38 employees (as of December 31, 2024: 30 employees).

### 2 . ACCOUNTING POLICIES AND REGIME APPLIED BY THE COMPANY

### 2.1 . Accounting Period and Currency Used in Accounting

The Company's financial year starts on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

### 2.2 . Accounting Standards and Regime Applied

Accounting Regime Applied

The Company applies the accounting regime for securities companies issued under Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, by the Minister of Finance, providing guidance on accounting for securities companies (replacing Circular No. 95/2008/TT-BTC dated October 24, 2008, Decision No. 99/2000/QD-BTC dated June 13, 2000, and Circular No. 162/2010/TT-BTC dated October 20, 2010); Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, by the Minister of Finance, amending, supplementing, and replacing Annexes 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC.

Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and the relevant guiding documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in full compliance with the provisions of each standard, the guidance circulars, and the applicable accounting regime in effect.

Accounting Method Applied

The Company applies computerized accounting.

### 2.3 . Basis for Preparing Interim Financial Statements



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

The financial statements are presented based on the historical cost principle.

### 2.4 . Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, operational deposits of the securities company, short-term investments with a maturity or redemption period not exceeding three months, high liquidity, easily convertible into a known amount of cash, and with minimal risk in conversion to cash.

Settlement deposits for securities transactions represent amounts readily available for clearing and settlement by the Company and its clients as of T+x, as required by the Vietnam Securities Depository (VSD). These deposits are held at the designated bank for the payment of securities purchases and sales based on the net settlement results.

Investor deposits for buying and selling securities are presented off-balance sheet (outside the financial position statement).

### 2.5 . Financial Assets and Financial Liabilities

### a) Initial Recognition

### Financial Assets

The Company's financial assets include cash and cash equivalents, financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL), held-to-maturity (HTM) investments, loans, available-for-sale (AFS) financial assets, and receivables. At the initial recognition, financial assets are recognized at purchase price or issuance cost, plus any directly attributable costs related to the acquisition or issuance of those financial assets, except for financial assets at FVTPL, which are recognized solely at purchase price or issuance cost.

### Financial Liabilities

The Company's financial liabilities include loans, payables to vendors, and other payables. At the initial recognition, financial liabilities are recognized at issuance price plus any directly attributable costs related to the issuance of those financial liabilities.

### b) Classification Principles

**Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL):** Financial assets are classified as FVTPL when they are held for the purpose of buying or selling on the financial market through research and analysis activities with the expectation of generating profits. Financial assets are reclassified into FVTPL if they are sold and need reclassification.

FVTPL financial assets are debt instruments that must be transferred to receivables upon maturity and provision must be made for bad debts (if any).

Held-to-Maturity Financial Assets (HTM): These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company has the intent and ability to hold until maturity, except for:

- Non-derivative financial assets that the Company initially classified as FVTPL;
- Non-derivative financial assets that the Company classified as available-for-sale (AFS);
- Non-derivative financial assets that qualify as loans or receivables.

After initial recognition, HTM financial assets are measured at amortized cost using the effective interest rate method.

Loans: These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on a perfect market.

### Loan Commitments: These include:

- Margin trading contracts;
- Advance payment contracts for securities sale.



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

After initial recognition, loans are measured at amortized cost using the effective interest rate method, except for loans classified as financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL), financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition, or financial guarantee contracts.

Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss: A financial liability is classified as a financial liability at FVTPL if it satisfies one of the following conditions:

- The financial liability is classified by the Board of Directors as held for trading;
- At initial recognition, the Company classifies the financial liability as FVTPL.

Financial Liabilities Measured at Amortized Cost: These are financial liabilities that are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss (FVTPL).

c) Principles of Revaluation of Financial Assets

The revaluation of financial assets FVTPL and AFS at market value or fair value is carried out according to methods that comply with legal regulations. If no market price is available on the most recent trading day, the Company uses fair value to revalue the financial assets. The fair value is determined based on the methods or models of asset valuation prescribed in the Company's Articles of Association or Valuation Handbook or upon approval in writing by the Chief Executive Officer (CEO).

The fair value/market value of financial assets is determined according to the regulations in Circular No. 146/2014/TT-BTC as follows:

- The market value of securities listed on the Hanoi Stock Exchange and the Ho Chi Minh Stock Exchange is the closing price on the most recent trading day prior to the revaluation date.
- For securities of companies not yet listed on the securities market but registered for trading on the Unlisted Public Companies Market (UPCom), the market value is determined as the average closing price on the most recent trading day prior to the revaluation date.
- For delisted or suspended securities, the actual price is the book value as of the last balance sheet date.
- For securities that are not listed and not registered for trading on the UPCom market, the actual market price for revaluation is the average of the real trading prices quoted by three (03) securities companies with transactions closest to the revaluation date but no more than one month before the revaluation date.

Securities with no price reference from the sources above will be revalued based on the issuer's financial situation and book value as of December 31, 2021.

Gains or losses from revaluation of FVTPL assets are recognized separately and presented in the Income Statement under the two items: "Losses and transaction costs for purchasing financial assets, FVTPL trading operations" - Details "Loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss" (if a loss is recognized) and "Income" - Details "Gain from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss" (if a gain is recognized).

The impairment of HTM assets is considered at the financial position date. Provisions are made for these investments when there is objective evidence that the investment is not recoverable or its recoverability is uncertain due to one or more loss events that negatively affect future cash flows. Objective evidence of impairment can include the market value/fair value (if available) of the impaired debt, signs that the debtor or debtor group is facing significant financial difficulties, default or delay in repayment of principal or interest, bankruptcy, or restructuring of the debtor. Provisions are made based on the difference between the amortized cost and the fair value at the evaluation date. Increases or decreases in the provision are recognized in the Income Statement under the item "Provision for financial assets, bad debt provision for receivables, impairment losses, and interest expenses for loans."



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

Loans are considered for impairment at the financial position date. Provisions for loan impairment are made based on the estimated loss, calculated as the difference between the market value of the securities used as collateral for the loan and the loan balance. Increases or decreases in the provision balance are recognized in the Income Statement under the item "Provision for financial assets, bad debt provision for receivables, impairment losses, and interest expenses for loans."

### 2.6 . Short-term and Long-term Deposits and Margins Received

The short-term and long-term margin and betting deposits reflect the amounts received by the Company as margin or betting deposits in cash from entities involved in the Company's activities, in accordance with the relevant legal regulations. These margin and betting deposits are not considered the Company's assets; the Company is responsible for managing them separately from its own cash assets.

### 2.7 . Short-term and Long-term Receivables

Receivables and accrued dividends, interest on financial assets: reflect all receivables and accrued dividends and interest from the financial assets in the Company's financial asset portfolio.

Receivables for services provided by the Company: reflect amounts receivable by the Company from the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), investors who are clients of the Company, securities issuers or underwriters, and receivables from securities trading activities.

**Provision for impairment of receivables:** is made for overdue receivables as specified in economic contracts, loan agreements, commitment contracts, or debt commitments, and for receivables not yet due but unlikely to be recoverable. In particular, the provision for overdue receivables is based on the original repayment terms as stipulated in the sales contracts, excluding any extensions of debt repayment between the parties, and for receivables not yet due but where the debtor has entered bankruptcy proceedings, is in the process of dissolution, is missing, or has fled.

The amount of provision for doubtful receivables is determined according to Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 7, 2009 as follows:

Overdue period	Provision percentage	1
From more than six (06) months to less than one (01) year	30%	
From one (01) year to less than two (02) years	50%	
From two (02) years to less than three (03) years	70%	
From three (03) years or more	100%	

### 2.8 . Fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at their original cost, accumulated depreciation, and remaining value.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with estimated depreciation periods as follows:

-	Machinery and equipment	05 - 10	years
-	Trading software	05 - 10	years

### 2.9 . Prepaid Expenses

Costs incurred relating to the operating results of multiple accounting periods are recognized as prepaid expenses to be allocated gradually to the operating results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to the operating expenses of each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select an appropriate method and amortization basis. Prepaid expenses are allocated gradually to the operating expenses using the straight-line method.



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

### 2.10 . Short-term and Long-term Liabilities

Liabilities are tracked according to their due dates, payees, types of foreign currencies to be paid, and other factors based on the company's management needs.

Loans: reflect the issuance and payment of bonds; reflect temporary loans and the repayment of loans from banks, the Vietnam Securities Depository (VSD), Payment Support Funds, or other lenders in accordance with regulations on borrowing activities applicable to securities companies.

Payables from securities trading activities: reflect payments for fees related to securities business activities and services to the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), and payables to securities issuance agents of the company.

Payables to securities issuers: reflect the situation of receiving and paying amounts due to the issuer of securities for the sale proceeds of securities under an underwriting agreement carried out by the company with the lead or co-underwriting securities firm, including cases where the underwriting company sells the issued securities through agents.

### 2.11 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the cost of those assets (capitalized) when the conditions set forth in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met. Additionally, for loans specifically intended for the construction of fixed assets or investment properties, interest expenses are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

### 2.12 . Owner's Equity

The investment by the owners is recognized based on the actual capital contributed by the owners.

The difference arising from the revaluation of assets at fair value is recognized when revaluing financial assets at fair value. Assets subject to revaluation include: financial assets available for sale, fixed assets, or revaluation of assets when there is a decision from the government to revalue assets (if applicable).

The company's unappropriated profit includes realized and unrealized profits. The realized unappropriated profit accumulated up to the end of the previous year serves as the basis for profit distribution to the owners. The unrealized profit as of the end of the previous year is not the basis for distribution to the owners.

Realized profit is the difference between total revenue, income, and total expenses recognized in the company's income statement for the period. The profit available for distribution to owners must be reduced by the accumulated realized losses from the beginning of the period and any unrealized losses as of the distribution date. The distribution of the company's profit to owners must be clear, transparent, and in compliance with the relevant corporate, securities laws, and other applicable laws for securities companies, as well as the company's charter and the resolutions of the General Meeting of Shareholders. The realized profit is distributed to the contributing members or shareholders after deducting taxes payable on the income received.

### 2.13 . Income, Revenue

Revenue from Providing Services

Revenue from providing services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the service provision spans multiple years, revenue is recognized in the period based on the portion of the work completed as of the financial statement date for that year. The outcome of the service provision transaction is determined when the following conditions are met:

- Revenue can be measured with reasonable certainty;
- It is probable that economic benefits will flow from the transaction;
- The portion of the work completed as of the financial statement date can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision can be identified.



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

The portion of service provision completed is determined based on the method of evaluating the completed work.

Income from Securities Trading

Income from the sale of financial assets held for trading (FVTPL) is determined as the difference between the selling price and the cost of the assets sold, based on the quantity of FVTPL assets sold. Income from the sale of financial assets is considered

Income from the revaluation of financial assets classified as FVTPL at fair value is recognized. Revaluation income from financial assets classified as FVTPL is considered unrealized income.

Income arising from financial assets held for trading (FVTPL), held-to-maturity (HTM), and loans includes: interest income from loans in compliance with securities law, dividends, and profit distribution from shares, bond interest, and interest from fixed-term deposits.

Dividends and profit distributions arising from financial assets within the company's investment portfolio (FVTPL, HTM, AFS) are recognized when the company has the right to receive dividends from shares it owns.

### 2.14 . Operating Expenses and Management Expenses of the Company

Expenses are recognized when there is a likelihood of a reduction in economic benefits at the time they occur, or when they can be reliably determined, regardless of whether they have been paid or not.

### 2.15 . Financial Revenue and Financial Operating Expenses

Financial Revenue Includes:

- Revenue from interest on non-fixed bank deposits;
- Other investment income;
- Bonus shares or dividends paid in shares: No income is recognized when the right to receive bonus shares or dividends in shares is established.

Financial Operating Expenses Include:

- Interest expenses;
- Other financial expenses (e.g., transfer fees, etc.).

### 2.16 . Taxes

The company is currently applying a corporate income tax rate of 20% for the fiscal year ending on December 31, 2024.

### 2.17 . Basic Earnings per Share (EPS)

Basic Earnings per Share (EPS) is calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to common shareholders of the company (after adjustments for allocations to the Bonus and Welfare Fund and the Executive Management Bonus Fund) by the weighted average number of common shares outstanding during the period.

Diluted Earnings per Share (EPS) is calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to common shareholders of the company (after adjustments for allocations to the Bonus and Welfare Fund, the Executive Management Bonus Fund, and dividends on convertible preferred shares) by the weighted average number of common shares that would be outstanding if all potential common shares with a dilutive effect were converted into common shares.

### 2.18 . Related Parties

Related parties are those that have the ability to control or exert significant influence over the other party in making decisions regarding financial and operational policies. The related parties of the company include:



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

- Enterprises that directly or indirectly, through one or more intermediaries, have the ability to control the company, are controlled by the company, or share joint control with the company, including parent companies, subsidiaries, and affiliates:
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the company that have significant influence over the company, key management personnel of the company, and close family members of these individuals;
- Enterprises that are directly or indirectly controlled by the individuals mentioned above, or where such individuals have significant influence over these enterprises.

In considering each related party relationship for the purpose of preparing and presenting the financial statements, the company pays more attention to the substance of the relationship than its legal form.

### 2.19 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the company that engages in providing related products or services (business segment), or provides products or services in a specific economic environment (geographical segment). Each segment is exposed to different risks and derives benefits that are distinct from those of other segments.

Segment information is prepared and presented in accordance with the accounting policies applied in the preparation and presentation of the company's financial statements, with the objective of helping financial statement users to understand and assess the company's overall performance comprehensively.

### 3 . THE VALUE OF SECURITIES TRANSACTIONS EXECUTED DURING THE PERIOD

		carried out during the period		during the period
				VND
	Stock Company	9.911.764		194.635.578.800
	- Share	9.911.764		194.635.578.800
	Investor	30.312.651		719.111.917.170
	- Share	30.312.651		719.111.917.170
		40.224.415		913.747.495.970
4	. CASH AND CASH EQUIVALENT			
			31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
	Cash on hand		76.122.500	78.122.500

Control of the Contro	
4.349.580.567	17.554.429.520

17.476.307.020

4.273.458.067

### 5 . FINANCIAL ASSETS

### a) Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Bank deposits for company operations

	31/03/2	2025	01/01/20	025
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Listed shares	253.616.200.000	260.206.350.000	571.750.964.039	445.540.340.800
Unlisted shares	425.000.000		425.000.000	
	254.041.200.000	260.206.350.000	572.175.964.039	445.540.340.800

The company has not determined the fair value of these financial investments because the Vietnamese Accounting Standards and the accounting regime applicable to securities companies do not provide specific guidance on determining fair value. Accordingly, the fair value is estimated based on the cost of the investment.





5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

c)	Held to maturity inv	restments			a .
				31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
	Term deposits with m Bonds	aturities of 3 months or more		850.000.000.000 45.218.233.300	45.218.233.300
				895.218.233.300	45.218.233.300
		31/03/2025		01/01/2	2025
		Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
		VND	VND	VND	VND
	Term deposits	850.000.000.000	-	-	-
		*	-	***	-
		850.000.000.000	-		
b)	Loans receivable				
				31/03/2025	01/01/2025
				VND	VND
	Margin trading			495.705.369.793	278.113.200.999
	Advance payment for	sales		58.000.000	52.438.191
				495.763.369.793	278.165.639.190
6	. SHORT-TERM RE	CEIVABLES			
				31/03/2025	01/01/2025
				VND	VND
		erest on unlisted bonds		855.778.193	1.240.879.563
	Receivables from mat			1.113.283.018.116	579.563.358.116
	Receivables from man	(E)		4.615.819.581	2.371.645.644
		ces provided by the securities com financial advisory contracts	pany	-	-
		stock purchase advisory contracts	g	-	
		investors for securities transaction			
	Other receivables	,		_	_
	- Other receivables				-
				1.118.754.615.890	583.175.883.323
7	. PREPAYMENTS TO	O SUPPLIEDS			
	· I KEI MI MEN IS I	O SOIT EIERS		31/03/2025	01/01/2025
				VND	VND
		er Joint Stock Company		250.000.000.000	250.000.000.000
	Bac Vuong Investmer			70.000.000.000	70.000.000.000
	Eco HT Joint Stock C APC HOLDINGS Joi			183.000.000.000 283.350.000.000	183.000.000.000 283.350.000.000
	Prepayments to other			10.141.674.553	3.974.500.000
				796.491.674.553	790.324.500.000
A				1705-17150 (7-232)	190.324.300.000
8	. RECEIVABLES FO	R SERVICES PROVIDED BY	THE SECURITIES		ECEIVABLES
				31/03/2025	01/01/2025
	Receivables for secur	ities sale fees and other services fi	rom investors	VND 133.736.217	VND 206.005.223
	Other receivables	322,1300 1			200,000 in and
				133.736.217	206.005.223
WANTED STORY					





5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

9	. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES			
		_	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
	Office rental expenses		96.500.000	96.500.000
	Prepaid expenses for tools and equipment awaiting allo	cation	2.338.432.307	481.347.881
			2,434,932,307	577.847.881
10	. PLEDGES, MORTGAGES AND DEPOSITS			
a)	Short-term			
		_	31/03/2025	01/01/2025
	Short-term pledges, mortgages and deposits		VND 5.200.000	VND 5.200.000
	Taxes and other receivables to the State		5.200.000	3.200.000
		_		
		=	5.200.000	5.200.000
b)	Long-term			
		_	31/03/2025	01/01/2025
	70.		VND	VND
	Taxi card deposit		10.000.000	10.000.000
	Service escrow		1.897.310.000	1.897.310.000
			1.907.310.000	1.907.310.000
11	. LONG-TERM INVESTMENTS			
			31/03/2025	01/01/2025
		_	VND	VND
	Held-to-maturity investments		38.000.000.000	38.000.000.000
	- TDG Bonds: TDG Global Investment Joint Stock C	ompany	38.000.000.000	38.000.000.000
	Other investments		426,225,000,000	426 225 000 000
	- APG Industrial Cluster Investment Joint Stock Com	nanv	32.500.000.000	426.225.000.000 32.500.000.000
	- APG ECO Hoa Binh Joint Stock Company	pany	117.500.000.000	117.500.000.000
	- APG Energy Nghe An Joint Stock Company		131.625.000.000	131.625.000.000
	- APG ECO Joint Stock Company		19.800.000.000	19.800.000.000
	<ul><li>Agri-Vina Group Joint Stock Company</li><li>Truong Minh Biomass Thermal Power Joint Stock (</li></ul>	~~~~~~~	81.000.000.000	81.000.000.000
	- Truong Millin Biolinass Thermal Fower Joint Stock (	_oinpany	43.800.000.000 464.225.000.000	43.800.000.000 464.225.000.000
		<u>=</u>		13.11216.030.030
12	. TANGILE FIXED ASSETS	Machinery and	Management	
		Equipment	Equipment	Total
	_		VND	VND
	Historial cost			
	As of 01/01/2025	6.836.157.774	2.188.530.000	9.024.687.774
TOTAL DESIGNATION	Increase/Decrease during the period			-
	As of 31/03/2025	6.836.157.774	2.188.530.000	9.024.687.774
	Accumulated depreciation			
	As of 01/01/2025	4.836.929.518	1.060.368.259	5.897.297.777
	Depreciation during the period	191.523.194	3.065.613	194.588.807
	As of 31/03/2025 Carrying amount	5.028.452.712	1.063.433.872	6.091.886,584
	As of 01/01/2025	1.999.228,256	1.128.161.741	3.127.389.997
	As of 31/03/2025	1.807.705.062	1.125.096.128	2.932.801.190
13	. INTANGIBLE FIXED ASSETS			12
13	, ANTANGIDLE PIAED ASSETS		Dhần mầm sias 11-1-	
			Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
		_	Ke toan	Cylig



No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

47.637.343

2.382.684.207

589.257.503

726.555.105

52.983.589

2.382.684.207

653.380.076

230.220.363



5th floor, Grand Building

		VND	VND
	Historial cost As of 01/01/2025		
	Purchase during the period	11.478.996.230	11.478.996.230
	As of 31/03/2025	11.478.996.230	11.478.996.230
	Accumulated depreciation	22	1111/01990120
	As of 01/01/2025	7.705.687.558	7.705.687.558
-	Depreciation during the period	230.551.647	230.551.647
	As of 31/03/2025	7.936.239.205	7.936.239.205
200	Carrying amount		
	As of 01/01/2025 As of 31/03/2025	3,773,308,672	3.773.308.672
100	AS 01 51/05/2025	3.542.757.025	3.542.757.025
	The company has not determined the fair value of these fixed assets because	e the Vietnamese Accour	nting Standards and th
	Vietnamese Accounting System applicable to securities companies do not prov		
		•	
	. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND		
		31/03/2025	01/01/202
	Y 02 1 1 5	VND	VNI
	Initial deposit	120.000.000	120.000.00
	Additional deposit	7.344.686.322	5.270.371.49
	Closing balance at the end of the quarter	7.464.686.322	5.390.371.495
	. SHORT-TERM BORROWINGS		
	01/01/2024 Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31/03/202
	VND VND	VND	VNI
	Short-term borrowing: 249.999.999.998 1.403.602.000.000	-	1.653.601.999.99
	Bank and personal loans 249.999.999.998 1.403.602,000.000		1.653.601.999.998
	. BONDS		
	. BONDS	31/03/2025	01/01/202
		VND	VNI
	Short-term bonds	-	7.1.2
	Long-term bonds		
	. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS		
	TOTAL TEACH THE PERSON OF THE	31/03/2025	01/01/202
		VND	VNI
	Payable to the stock exchange		
	Payable for securities purchase	137.641.575	112.281.57
	Short-term advance from buyers	3.045.909.650	3.045.909.65
	Interest expenses, bond interest payable	11.463.103.391	12.996.138.08
		14.646.654.616	3.158.191.22
	. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
		31/03/2025	01/01/202
		VND	VNI

Value Added Tax (VAT)

Corporate Income Tax

Personal Income Tax

Other taxes



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

				3.74	16.134.158	3.319.268.235
	The company's tax settlement will be subject to inspection by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations for various types of transactions can be interpreted in different ways, the taxes presented in the financial statements may be adjusted based on the decisions of the tax authorities.					
19	. SHORT-TERM EXPENSES PAYABI	LES				
			-		31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
	Accrued expenses for external purchases				57.550.000	57.550.000
	Accrued interest payable			12.93	38.588.082	1.321.635.846
			<u> </u>	12.99	96.138.082	1.379.185.846
20	. OTHER SHORT-TERM PAYABLES	AND ACCRUA	ALS			
	e .			- 3	31/03/2025	01/01/2025
	Dividends payable to shareholders Other payables				VND 4.402.200	VND 664.000
60 2					4.402.200	664.000
21	. OWNER'S EQUITY	in terminana propriati Anno Angaria Tradamina Guided des presistentes prim				
a)	Owner's equity investment details					
		Rate	31/03/2		Rate	01/01/2025
		(%)	•	VND	(%)	VND
	Other shareholders	100,00%	2.236.219.420	.000	100,00%	1.536.219.420.000
APPROXIMATION OF THE PERSON OF						Management of the Control of the Con
		100%	2.236.219.420	.000	100%	1.536.219.420.000
b)	Retained earning	100%	2.236.219.420	0.000	100%	1.536.219.420.000
b)	Retained earning	100%	2.236.219.420		100% 31/03/2025	1.536.219.420.000
b)	-	100%	2.236.219.420		31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
b)	Realised profit	100%	2.236.219.420	235.8	31/03/2025 VND 94.057.724	01/01/2025
b)	-	100%	2.236.219.420	235.8 (131.57	31/03/2025 VND 94.057.724 7.781.992)	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477)
b)	Realised profit	100%	2.236.219.420	235.8 (131.57	31/03/2025 VND 94.057.724	01/01/2025 VND 228.062.729.584
b)	Realised profit			235.8 (131.57 104.3	31/03/2025 VND 94.057.724 17.781.992) 16.275.732	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765
	Realised profit Unrealised profit			235.8 (131.57 104.3	31/03/2025 VND 94.057.724 7.781.992) 16.275.732 IPANY 31/03/2025	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765
	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL Freely transferable financial assets			235.8 (131.57 104.3	31/03/2025 VND 94.057.724 17.781.992) 16.275.732	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765
	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL			235.8 (131.57 104.3	31/03/2025 VND 94.057.724 77.781.992) 16.275.732 IPANY 31/03/2025 VND	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND
	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL Freely transferable financial assets			235.8 (131.57 104.3 ES COM	31/03/2025 VND 94.057.724 77.781.992) 16.275.732 IPANY 31/03/2025 VND	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND
	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL Freely transferable financial assets	ASSETS OF T	THE SECURITIE	235.8 (131.57 104.3 2S COM	31/03/2025 VND 94.057.724 7.781.992) 16.275.732 IPANY 31/03/2025 VND 71.800.000	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND 206.662.640.000
22	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL  Freely transferable financial assets Financial assets awaiting settlement	ASSETS OF T	THE SECURITIE	235.8 (131.57 104.3 2S COM 66.0	31/03/2025 VND 94.057.724 7.781.992) 16.275.732 IPANY 31/03/2025 VND 71.800.000	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND 206.662.640.000 206.662.640.000
22	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL Freely transferable financial assets Financial assets awaiting settlement  . FINANCIAL ASSETS NOT YET IN	CUSTODY WIT	THE SECURITIE	235.8 (131.57 104.3 CS COM 66.0	31/03/2025 VND 94.057.724 17.781.992) 16.275.732 1PANY 31/03/2025 VND 71.800.000 	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND 206.662.640.000 206.662.640.000 0MPANY 01/01/2025 VND
22	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL  Freely transferable financial assets Financial assets awaiting settlement	CUSTODY WIT	THE SECURITIE	235.8 (131.57 104.3 2S COM 66.0 66.0 509.4	31/03/2025 VND 94.057.724 77.781.992) 16.275.732 1PANY 31/03/2025 VND 71.800.000 - 71.800.000 CRITIES CO 31/03/2025 VND 63.219.000	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND 206.662.640.000 - 206.662.640.000 OMPANY 01/01/2025 VND 509.463.219.000
22	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL Freely transferable financial assets Financial assets awaiting settlement  . FINANCIAL ASSETS NOT YET IN	CUSTODY WIT	THE SECURITIE	235.8 (131.57 104.3 2S COM 66.0 66.0 509.4	31/03/2025 VND 94.057.724 17.781.992) 16.275.732 1PANY 31/03/2025 VND 71.800.000 	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND 206.662.640.000 206.662.640.000 0MPANY 01/01/2025 VND
22	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL Freely transferable financial assets Financial assets awaiting settlement  . FINANCIAL ASSETS NOT YET IN	CUSTODY WIT	THE SECURITIE  TH THE VSD OF	235.8 (131.57 104.3 2S COM 66.0 66.0 509.4	31/03/2025 VND 94.057.724 77.781.992) 16.275.732 1PANY 31/03/2025 VND 71.800.000 - 71.800.000 CRITIES CO 31/03/2025 VND 63.219.000	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND 206.662.640.000 - 206.662.640.000 OMPANY 01/01/2025 VND 509.463.219.000
22	Realised profit Unrealised profit  . LISTED/REGISTERED FINANCIAL Freely transferable financial assets Financial assets awaiting settlement  . FINANCIAL ASSETS NOT YET IN Financial assets not yet in custody with the	CUSTODY WIT	THE SECURITIE  TH THE VSD OF	235.8 (131.57 104.3 ES COM 66.0 509.4 509.4	31/03/2025 VND 94.057.724 77.781.992) 16.275.732 1PANY 31/03/2025 VND 71.800.000 - 71.800.000 CRITIES CO 31/03/2025 VND 63.219.000	01/01/2025 VND 228.062.729.584 (132.566.689.477) 95.496.085.765 01/01/2025 VND 206.662.640.000 - 206.662.640.000 OMPANY 01/01/2025 VND 509.463.219.000



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

	Freely transferable financial assets	799.120.150.000	699.834.590.000
	Restricted transfer financial assets Pledged financial assets	20 (00 000 000	628.000.000.000
	Financial assets awaiting settlement	28.600.000.000 1.452.000.000	107.797.600.000 449.000.000
10020000	1 manotal assets awaring settlement		77. SSENIO (BELLENDE DE SOLUCIO)
		829.172.150.000	1,436,081,190,000
25	. FINANCIAL ASSETS DEPOSITED AT VSD AND NOT YET TRA	DED BY THE INVES	STOR
		31/03/2025	01/01/2025
	For later of the Control of the North August 1	VND	VND
	Freely transferable financial assets deposited at VSD and not yet traded Restricted transfer financial assets deposited at VSD and not yet traded	261.454.500.000 454.500.000	-
	Resulted durisies imaneias assets deposited at \$50 and not yet traded	434.300.000	-
		261.909.000.000	-
26	. CUSTOMER DEPOSITS		
20	. COSTONIER DEL OSITO	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Customer deposits for securities transactions managed by the	16.965.516.727	71.045.213.616
	securities company  1. Domestic investors	16.065.516.727	71.045.212.616
	2. Foreign investors	16.965.516.727	71.045.213.616
		16 065 516 707	71 045 212 (16
		16.965.516.727	71.045.213.616
27	. AMOUNTS PAYABLE TO INVESTORS		
		31/03/2025	01/01/2025
	Payables to Investors - Deposits for securities transactions managed	VND 16.965.516.727	VND
	by the securities company	10,905,510,727	71.045.213.616
	1.1 Domestic investors	16.965.516.727	71.045.213.616
	1.2 Foreign investors	0	0
		16.965.516.727	71.045.213.616
28	. BORROWINGS FROM THE SECURITIES COMPANY PAYABL	E BY INVESTORS	
		31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
	1. Payables from margin transactions	500.321.189.374	279.757.753.368
	1.1 Principal margin payables	495.705.369.793	278.113.200.999
	Domestic investors	495.705.369.793	278.113.200.999
	1.2 Interest margin payables  Domestic investors	4.615.819.581 4.615.819.581	1.644.552.369 1.644.552.369
	2. Payables from advance securities sale transactions	58.000.000	52.438.191
	2.1 Principal payables from advance securities sale transactions	58.000.000	52.438.191
	Domestic investors	58.000.000	52.438.191
		500 270 190 274	270 010 101 550
29	. INCOME	500.379.189.374	279.810.191.559
a)	Gains and losses on the sale of financial assets		
b)	Revaluation differences of financial assets		
c)	Dividends and interest income derived from financial assets classifie	ed as FVTPL, loans, H	TM, and AFS
		Quarter I/2025	Quarter I/2024
		VND	VND
	From held to maturity financial assets	949.775.890	9.807.385.193
	From loans	13.903.795.729	2.932.041.317
TANKS THE		14.052.554.610	12 720 426 740
		14.853.571.619	12.739.426.510



5th floor, Grand Building No.32 Hoa Ma, Hai Ba Trung district, Ha Noi

Income from interest on non-term deposits   Quarter 1/2025	30	. FINANCIAL INCOME		
Income from interest on non-term deposits			Quarter I/2025	
Apart   1/2025   Quarter   1/2024			VND	VND
ADMINISTRATIVE EXPENSES OF THE SECURITIES COMPANY   Quarter 1/2025   Quarter 1/2024		Income from interest on non-term deposits	42.445.923	8.328.741
ADMINISTRATIVE EXPENSES OF THE SECURITIES COMPANY   Quarter 1/2025   Quarter 1/2024				
Quarter   1/2025   VND   VND			42.445.923	8.328.741
Quarter   1/2025   VND   VND	BOROLOGIPHOS			
Interest expenses   VND	31	. FINANCIAL EXPENSES		
Interest expenses   VND				
Interest expenses   -   1.330.173.312				
ADMINISTRATIVE EXPENSES OF THE SECURITIES COMPANY   Quarter 1/2025   Quarter 1/2024   VND   VN			VND	
ADMINISTRATIVE EXPENSES OF THE SECURITIES COMPANY		Interest expenses	-	1.330.173.312
ADMINISTRATIVE EXPENSES OF THE SECURITIES COMPANY				-
Quarter I/2025   Quarter I/2024				1.330.173.312
Quarter I/2025   Quarter I/2024	that a river in the	SECURIOR TO LAKE AND ADDRESS OF THE SECURIOR TO SECURI		
VND   VND   Salaries and related expenses   3.742.547.800   3.282.327.300   Contributions to trade unions, social insurance (SI), health insurance   203.110.000   217.855.000   Office supplies expenses   20.961.931   17.304.500   Expenses on tools and equipment   102.619.193   42.841.000   Depreciation of property, plant, and equipment (PPE) and investment   3.065.613   110.587.533   Taxes, fees, and charges   961.682.000   Expenses for outsourced services   1.214.782.842   1.067.839.704   Other operating expenses   3.975.653.253   434.531.960     43	32	. ADMINISTRATIVE EXPENSES OF THE SECURITIES COMPA		
Salaries and related expenses   3.742.547.800   3.282.327.300			Quarter I/2025	
Contributions to trade unions, social insurance (SI), health insurance Office supplies expenses Expenses on tools and equipment Expenses on tools and equipment Depreciation of property, plant, and equipment (PPE) and investment Taxes, fees, and charges Expenses for outsourced services Other operating expenses  OTHER INCOME   203.110.000 217.855.000 203.110.000 217.855.000 20.61.931 17.304.500 42.841.000 3.065.613 110.587.533 110.587.533 110.587.533 43.065.613 110.587.533 43.065.613 110.67.839.704 00.682.000 9.262.740.632 00.6134.968.997  33 OTHER INCOME  Quarter I/2025 VND VND VND Other incomes  45.846.510			VND	
Office supplies expenses 20.961.931 17.304.500 Expenses on tools and equipment 102.619.193 42.841.000 Depreciation of property, plant, and equipment (PPE) and investment 3.065.613 110.587.533 Taxes, fees, and charges 961.682.000 Expenses for outsourced services 1.214.782.842 1.067.839.704 Other operating expenses 3.975.653.253 434.531.960  33 .OTHER INCOME  Quarter I/2025 Quarter I/2024 VND VND Other incomes 867.584.641 45.846.510				
Expenses on tools and equipment Depreciation of property, plant, and equipment (PPE) and investment Taxes, fees, and charges Expenses for outsourced services Other operating expenses  OTHER INCOME    Quarter I/2025   Quarter I/2024				
Depreciation of property, plant, and equipment (PPE) and investment Taxes, fees, and charges Expenses for outsourced services Other operating expenses  OTHER INCOME  Quarter I/2025 VND Other incomes  110.587.533 110.587.533 961.682.000 1.214.782.842 1.067.839.704 3.975.653.253 434.531.960  Quarter I/2025 VND VND VND VND VND VND VND VND VND				
Taxes, fees, and charges   961.682.000		Expenses on tools and equipment		
Expenses for outsourced services Other operating expenses  1.214.782.842 3.975.653.253 1.067.839.704 434.531.960  9.262.740.632 6.134.968.997  33 . OTHER INCOME  Quarter I/2025 VND VND VND Other incomes  867.584.641 45.846.510			3.065.613	
Other operating expenses 3.975.653.253 434.531.960  9.262.740.632 6.134.968.997  3.0THER INCOME  Quarter I/2025 Quarter I/2024 VND VND Other incomes 867.584.641 45.846.510			1 014 700 040	
9.262.740.632 6.134.968.997  33 .OTHER INCOME  Quarter I/2025 Quarter I/2024 VND VND Other incomes  867.584.641 45.846.510				
33 . OTHER INCOME  Quarter I/2025 Quarter I/2024  VND VND Other incomes 867.584.641 45.846.510		Other operating expenses	3.973.033.233	434.331.900
33 . OTHER INCOME  Quarter I/2025 Quarter I/2024  VND VND Other incomes 867.584.641 45.846.510			9.262.740.632	6.134.968.997
Quarter I/2025         Quarter I/2024           VND         VND           Other incomes         867.584.641         45.846.510				
Quarter I/2025         Quarter I/2024           VND         VND           Other incomes         867.584.641         45.846.510	33	OTHER INCOME		
VND         VND           67.584.641         45.846.510	33	OTHER INCOME		
Other incomes 867.584.641 45.846.510			Quarter I/2025	Quarter I/2024
Other meetings				
<u>867.584.641</u> 45.846.510		Other incomes	867.584.641	45.846.510
867.584.641 45.846.510				
			867.584.641	45.846.510

**Duong Tuyet Nhung** 

Preparer

Nguyen Thanh Nghi Chief Accountant Fran Thren Ha
Chief Executive Officer

CÔNG TY Cổ PHẨN CHỨNG KHOÁN

Prepared, April 17, 2025

### THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness

No.:1804-01/2025/CV-APG

Subject: Explanation of Profit Difference between Q1/2024 and Q1/2025

Hanoi, April 18, 2025

<u>To:</u> - The State Securities Commission of Vietnam

- Vietnam Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market.

According to the Q1/2024 Financial Statements and Q1/2025 Financial Statements, the after-tax profit of APG Securities Joint Stock Company is as follows:

- Quarter I/2024: 6.253.781.672 VND;
- Quarter I /2025: 8.820.235.625 VND.

The profit difference between Q1/2024 and Q1/2025, which exceeds 10%, is mainly due to:

- Increased interest income from loans and receivables in O1/2025::
- Decreased loss from the sale of financial assets in O1/2025.

Sincerely thank you./.

### Recipient:

- As above:
- File HC.

APG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

